

**TÒA ÁN N DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2021/HS-ST
Ngày 24 - 02 - 2021

**N DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn V Thành.

Các Hội thẩm N dân: Ông Nguyễn Văn An;

Bà Đỗ Thị Kim Thúy.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Toà án N dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:
Bà Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án N dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46/2020/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXXST - HS ngày 07 tháng 09 năm 2020 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1. Bị cáo **Nguyễn Thị Hải Y** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 7 năm 1983; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Khu hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); có chồng là Lê Văn C (đã ly hôn), có 02 con (sinh năm 2010 và 2016); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020, đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.2. Bị cáo **Khổng Duy T**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 22 tháng 12 năm 1986; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Thôn Đông, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Khổng Duy P và bà Bùi Thị Y; có vợ là Nguyễn Thị D và có 02 con (sinh năm 2007 và 2012); tiền án, tiền sự: Không.

N thân:

- Tại Bản án số 97/2013/HSST ngày 11/12/2013, Tòa án N dân huyện V,

tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt Không Duy T 07 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm về tội Đánh bạc. T đã chấp hành phần thi hành án dân sự ngày 11/12/2013.

- Ngày 15/4/2016 bị UBND huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1444/QĐ-XPVPHC, phạt tiền 5.000.000 đồng về hành vi tàng trữ trái phép pháo. T nộp phạt ngày 15/7/2016.

- Ngày 11/10/2018 bị Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 65/QĐ-XPVPHC phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. T nộp phạt ngày 18/10/2018.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/4/2020 đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.3. Bị cáo **Nguyễn Văn H**, (tên thường gọi: Nguyễn Ngọc H), sinh ngày 19 tháng 02 năm 1983; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Thôn Quế Trạo A, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Cao Thị V và có 02 con (sinh năm 2014 và 2016); tiền án, tiền sự: Không.

N thân: Tại Bản án số 259/HSST ngày 19/11/2003, Tòa án N dân tỉnh H xử phạt Nguyễn Văn H 10 năm tù về tội Cướp tài sản. Ngày 07/12/2011 H chấp hành xong hình phạt tù, ngày 28/7/2004, Nguyễn Văn H đã chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự. Đối với khoản tiền phải bồi thường, do người bị hại không có đơn yêu cầu thi hành án nên cơ quan thi hành án không ra quyết định thi hành.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020, đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.4. Bị cáo **Cao Thị V**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 21 tháng 12 năm 1993; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Thôn Quế Trạo A, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Cao Văn C (đã chết) và bà Phùng Thị D; có chồng là Nguyễn Văn H và có 02 con (sinh năm 2014 và 2016); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020, đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.5. Bị cáo **Nguyễn Văn H**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01 tháng 6 năm 1994; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Thôn Đông, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn Q và bà Không Thị L; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

N thân: Ngày 11/10/2018 bị Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 66/QĐ-XPVPHC, phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. Hải nộp phạt ngày 18/10/2018.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020, đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.6. Bị cáo **Nguyễn Văn T**, (tên gọi khác: Thăng), sinh ngày 19 tháng 5 năm 1997; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Thôn Đông, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn T và bà Không Thị L; có vợ là Cao Thị Y và có 01 con sinh năm 2018; tiền án: Không.

Tiền sự: Ngày 21/10/2019 T bị Công an huyện V xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Xâm hại sức khỏe của người khác với mức phạt là 2.000.000đ. T nộp phạt ngày 07/11/2019.

N thân:

+ Ngày 28/10/2015 bị Công an huyện V xử phạt vi phạm hành chính số tiền 750.000 đồng về hành vi Đánh nhau. T nộp phạt ngày 29/10/2016.

+ Tại Bản án số 22/2016/HSST ngày 23/5/2016 Tòa án N dân huyện V xử phạt Nguyễn Văn T 06 tháng tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. T chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/9/2016, chấp hành xong phần thi hành án dân sự ngày 22/9/2016.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/4/2020, đến ngày 30/7/2020 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

1.7. Bị cáo **Nguyễn Văn T**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 14 tháng 11 năm 1979; nơi đăng ký HKTT: Thôn Ngoại Trạch 1, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Khu hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị Q; có vợ là Tạ Thị Thu H và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

N thân: Tại Bản án số 92/HSPT ngày 12/02/2004 Tòa phúc thẩm Tòa án N dân tối cao xử phạt Nguyễn Văn T 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. (Đã chấp hành xong tháng 3/2005).

Hiện bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hải Y: Ông Trần Quang Đ – Luật sư Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Số 8, phố Trần Quang Sơn, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, có mặt.

Trú tại: Số nhà 70 đường Chu Văn An, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Chị Hoàng Thị C, sinh năm 1976, vắng mặt.

Trú tại: Xóm Gò Nội, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Anh Ngô Quý H, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: Khu HC 2, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Chị Hán Thị Ngọc L, sinh năm 1982, vắng mặt.

Trú tại: Khu HC 2, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1980, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Đông Phú 2, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Anh Lê Quý N, sinh năm 1978, vắng mặt.

Trú tại: Xóm Trúc Lâm, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Anh Nguyễn Trọng V, sinh năm 1978, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Lan Hùng, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.8. Chị Nguyễn Thị Kim V (thường gọi là H), sinh năm 1975, vắng mặt.

Trú tại: Số nhà 23, Tô Hiệu, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.9. Anh Đoàn Xuân H, sinh năm 1974, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 4, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.10. Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1981, vắng mặt.

Trú tại: Số 7, ngõ 2, phố Chiền, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.11. Anh Nguyễn Quý L, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: Khu Vĩnh Ninh, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.12. Anh Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1981, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.13. Anh Trương Hoài Đ, sinh năm 1981, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.14. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Đông Cường, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.15. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.16. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1973, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hán Lữ, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.17. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1969, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Vĩnh Thịnh 2, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.18. Bà Phan Thị Q, sinh năm 1956, vắng mặt.

Trú tại: Ngách 1, ngõ 2, Phạm Văn Đồng, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.19. Chị Nguyễn Thị Oanh T, sinh năm 1982, vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Khu Hành chính 3, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chỗ ở hiện nay: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.20. Anh Trần Xuân D, sinh năm 1972, vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chỗ ở hiện nay: SN 2, L3, khu đô thị Hà Tiên, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.21. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1967, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 4, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.22. Chị Nguyễn Thị Quỳnh D, sinh năm 1981, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Bắc Sơn, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.23. Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1973, vắng mặt.

Trú tại: Xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.24. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954, có đơn xin vắng mặt.

Trú tại: Xóm Gạch, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.25. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1976, vắng mặt.

Trú tại: Số 14, ngõ 15, đường Lam Sơn, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.26. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1958, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 11, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.27. Chị Đỗ Thị Ngọc Y, sinh năm 1978, vắng mặt.

Trú tại: Xóm Gạch, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.28. Chị Phan Thị Kim T, sinh năm 1975, có đơn xin xử vắng mặt.

Trú tại: Khu phố 2, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.29. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1980, có đơn xin xử vắng mặt.

HKTT: Khu Vĩnh Thịnh 1, phường T, Vĩnh Phúc

Chỗ ở hiện nay: Khu Hành chính 15, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.30. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1985, vắng mặt.

Trú tại: Thanh Giã 2, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.31. Chị Phan Kiều L, sinh năm 1997, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 7, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.32. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1963, vắng mặt.

Trú tại: Khu Đông Thịnh, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.33. Chị Phạm Thị T (thường gọi là T), sinh năm 1975, vắng mặt.

Trú tại: Số 19, ngõ 4, đường Trần Quốc Tuấn, khu Hành chính 2, phường

N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.34. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: Ngõ 14, khu Hành chính 14, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.35. Chị Vũ Thị T, sinh năm 1988, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Đôn Hậu, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.36. Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1992, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Thiều Khanh, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.37. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987, vắng mặt.

Trú tại: Khu 16, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.38. Chị Lương Thị Quỳnh T, sinh năm 1985, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Hán Lữ, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.39. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962, vắng mặt.

Trú tại: Khu 7, An Định, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.40. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Đông Cường, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.41. Chị Phùng Thị Kim D, sinh năm 1985, vắng mặt.

Trú tại: Chung cư tỉnh đội Vĩnh Phúc, đường Lam Sơn, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.42. Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1975, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Rừng, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.43. Chị Lê Thị Minh N, sinh năm 1982.

Trú tại: Khu Hành chính 1, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.44. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988, vắng mặt.

Trú tại: Xóm Vễn, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.45. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Đông Thịnh, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.46. Anh Dương Đức H, sinh năm 1994, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Gô, xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.47. Anh Trần Quang N, sinh năm 1973, vắng mặt.

Trú tại: SN55, Vĩnh Thịnh I, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.48. Anh Ngô Tiến D, sinh năm 1986, vắng mặt.

Trú tại: Tổ 6, Tân Phú, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3.49. Chị Ngô Thị P, sinh năm 1971, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Mậu Thông, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.50. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1982, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 3, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.51. Anh Nghiêm Thanh B, sinh năm 1981, vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 3, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.52. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990, vắng mặt.

Trú tại: Thị trấn Hợp H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.53. Chị Lưu Lan P, sinh năm 1986, vắng mặt.

Trú tại: Khu may mặc Km6, xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.54. Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1973, có đơn xin xử vắng mặt.

Trú tại: Khu Hành chính 9, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.55. Chị Vũ Thị L, sinh năm 1969, vắng mặt.

Trú tại: Khu Đồng Nưa, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.56. Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1982, vắng mặt.

Trú tại: Số 3, ngõ 3, phố Chiền, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.57. Anh Dương Văn B, sinh năm 1982, vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố Vĩnh Thịnh Đông, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 17 giờ 00 phút ngày 03/4/2020, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Vĩnh Phúc nhận được tin báo của quần chúng nhân dân với nội dung: Tại cửa hàng số 17, phố Lê Thanh Nghị thuộc Khu 15, P.L, TP.V, tỉnh Vĩnh Phúc chủ cửa hàng là chị Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1983 ở số 20 đường Lê Thanh Nghị (đối diện cửa hàng) đang diễn ra hành vi: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bằng hình thức “bóc lột họ”. Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành kiểm tra, phát hiện Nguyễn Thị Hải Y đang cùng Nguyễn Văn H, sinh năm 1994 ở xã L, V, Vĩnh Phúc; Nguyễn Văn H, sinh năm 1983; Cao Thị V, sinh năm 1993 (vợ của H) đều ở xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đang cho Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 ở xã Đ, thành phố V vay lãi bằng hình thức “bóc lột họ” với số tiền 10.000.000đ, mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày (tương đương 182.5%/năm). Ngoài ra Y, Hải, Vui, H còn đang chốt các khoản vay nợ “bóc lột họ” cũ của chị Vũ Thị T, sinh năm: 1988 và chị Lương Thị Quỳnh T, sinh năm 1985, đều ở P.K, TP.V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đồ vật, tài liệu thu giữ:

- Thu của Cao Thị V 01 quyển sổ màu xanh bên trong có ghi các chữ và số; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S.

- Thu của Nguyễn Thị Hải Y 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone

- Thu của Nguyễn Văn H 01 điện thoại Samsung.

- Thu của Nguyễn Văn H 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone

- Thu của Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động Iphone và 7.750.000đ là tiền Trung vừa vay với hình thức bóc bát họ của Y.

Cùng ngày Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã ra Lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở và nơi làm việc của Nguyễn Thị Hải Y tạm giữ: 63 mảnh giấy ghi các chữ và số; 01 quyển sổ màu hồng ghi chữ mua bán ô tô; 01 túi vải màu trắng bên trong có 08 quyển sổ các loại; 01 túi giả da màu đen bên trong có 05 quyển sổ các loại; thu tại ngăn bàn 01 quyển sổ bìa màu xanh và 3.600.000đ; 01 thẻ căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn Đ; 05 mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô chưa ghi nội dung; 10 tờ mẫu giấy vay tiền; 01 cây máy vi tính; 02 máy tính cầm tay nhãn hiệu casio; 01 đầu thu camera.

Khám xét nơi ở: tạm giữ tại phòng khách: 01 quyển sổ bìa màu hồng bên ngoài ghi Sổ kế toán, 01 quyển sổ ghi chép; 01 tập biểu mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô; 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Văn B; 01 máy tính bảng SamSung; 01 Laptop nhãn hiệu Lenovo; 01 hợp đồng chuyển nhượng đất mang tên Nghiêm Thanh B; 01 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Tiến V; 01 bản phô tô công chứng chứng minh thư N dân của Nguyễn Ngọc A; 01 bản phô tô công chứng thẻ căn cước công dân của Nguyễn Thị Kim H.

- Tạm giữ tại phòng ngủ gồm:

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H, Hoàng Thị H với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vỡ hoang giữa Hoàng Kim Dân với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 4/8/2016 giữa hộ ông Dương Minh T với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 4/8/2016 2016 giữa hộ ông Dương Minh T với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Giấy biên nhận thanh lý nợ.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2017 giữa Lê H với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 6/9/2019 giữa Nguyễn Văn L với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng thuê xe tự lái ghi người thuê xe là Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy viết tay ghi giấy giao nhận tiền mua bán đất giữ Lỗ Thị Huyền T và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy bán, cho, tặng xe ngày 9/8/2019 của Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy nhận tiền bán đất giữa Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy biên nhận đứng tên Nguyễn Tiến T.

+ 01 giấy nhận tiền chạy việc đứng tên người nhận tiền là Lê Văn H.

- + 01 giấy ủy quyền ngày 9/5/2018 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Lê Thị H.
- + 01 giấy ủy quyền ngày 11/4/2018 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Lê Thị H.
- + 01 Hợp đồng đặt cọc ngày ngày 27/9/2019 giữa ông Phạm Quang T và Nguyễn Thị Hải Y.
- + 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/8/2019 giữa Dương Thị Ánh Đ và Nguyễn Thị Hải Y.
- + 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2020 giữa Nguyễn Xuân H và Nguyễn Thị Hải Y.
- + 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/5/2018 giữa Lê Thị B và Nguyễn Thị Hải Y
- + 01 Thẻ căn cước mang tên Nguyễn Đăng T.
- + 01 giấy chứng minh công an N dân, 01 thẻ đảng viên mang tên Nguyễn Văn H.
- + 03 dây kim loại màu vàng; 03 nhẫn kim loại màu vàng.
- Thu giữ trên xe ô tô BKS: 88A – 256.21 của Y đỗ trước cửa nhà gồm:
 - + 01 ví giả da màu nâu bên trong có 55.000đ; 02 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn T; 01 đăng ký xe máy mang tên Nguyễn Minh Đ; 01 thẻ visa mang tên Nguyễn Văn T; 02 thẻ ATM mang tên Nguyễn Văn T,
 - + 01 thẻ ATM mang tên Nguyễn Thị Hải Y.
 - + 01 Hợp đồng thuê xe tự lái; 01 giấy bán cho tặng của Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Hải Y; 01 giấy vay tiền đứng tên người vay là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hải Y.
 - + 01 giấy vay tiền ngày 31/12/2019 của Dương Văn B.
 - + 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 9/3/2020 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Phạm Hồng Q.
 - + 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 07/3/2020 giữa Tống Thị T và Nguyễn Thị Hải Y.
 - + 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 27/9/2019 giữa Phạm Quang T và Nguyễn Thị Hải Y.
 - + 01 chứng minh thư N dân mang tên Đặng Trung H.
 - + 01 chứng minh thư N dân của Nguyễn Văn T.
 - + 01 đăng ký xe máy BKS: 29R9 – 4344; 01 đăng ký xe máy BKS: 59A3 – 01466; 01 đăng ký xe máy BKS: 29T9-9644; 01 đăng ký xe máy BKS: 88S2 – 4542; 01 giấy phép lái xe mang tên Triệu Thị Thanh H.
 - Thu giữ tại gian kho của Y 04 xe máy gồm: 01 xe Honda Lead BKS: 88K1 – 308.60; 01 xe Dream BKS: 88H3 – 1777; 01 xe máy BKS: 88B1 – 279.16, 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen kiểm tra trong cốp xe có 01 BKS: 19K1 – 287.03.

- Tạm giữ 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Everet màu trắng, BKS:88A-256.21 của Y đỗ trước cửa nhà.

Quá trình điều tra xác định: Nguyễn Thị Hải Y cùng Nguyễn Văn T kinh doanh mua bán, môi giới bất động sản là nhà, đất số nhà 20 phố Lê Thanh Nghị thuộc Khu HC 15, P. L, TP.V, tỉnh Vĩnh Phúc và có treo biển “Tur vãn nhà đất, bất động sản Tuấn Y”. Ngoài kinh doanh mua bán, môi giới bất động sản là nhà, đất thì Y còn cho vay lãi nặng bằng hình thức “bốc bát họ” tại ở cửa hàng ở số 17, phố Lê Thanh Nghị thuộc Khu hành chính 15, P. L, TP.V. Do biết Y hoạt động cho vay lãi nặng và là anh em họ hàng nên khoảng tháng 10/2019, Nguyễn Văn H (là em họ của Y), Cao Thị V (vợ của H) đã và Khổng Duy T đã dùng tiền của mình cùng Nguyễn Thị Hải Y cho vay lãi nặng bằng hình thức “bốc bát họ” và lãi ngày.

Về cho vay “Bốc bát họ” như sau: Thời gian vay của một bát họ là 20 ngày, 30 ngày hoặc 40 ngày (tùy vào thỏa thuận giữa người vay và Y) khi khách vay tiền thì Y sẽ cắt, trừ và thu luôn số tiền lãi theo tỉ lệ 20% của khoản vay, cụ thể: Đối với bát họ vay trong thời hạn 20 ngày thì lãi suất là 10.000đ/1 triệu/ngày (365%/năm), với bát họ vay trong thời hạn 30 ngày thì lãi suất là 6.666đ/1 triệu/ngày (243.3%/năm) và với bát họ vay trong thời hạn 40 ngày thì lãi suất là 5.000đ/1 triệu/ngày (182.5%/năm). Còn khoản tiền gốc được chia đều cho số ngày vay nên khách vay phải trả gốc (gọi là đóng họ) theo từng ngày. Khi vay ngoài cắt trừ số tiền lãi thì người vay còn bị cắt trừ luôn tiền trả gốc của ngày vay tiền, vì vậy người vay chỉ được nhận phần còn lại trong phần tiền vay gốc sau khi trừ tiền lãi và tiền đóng họ của ngày vay, ví dụ: người vay bốc bát họ 40.000.000đ trong thời hạn 40 ngày thì bị cắt, thu 8.000.000đ tiền lãi và 1.000.000đ tiền đóng họ của ngày hôm vay nên người vay thực tế chỉ nhận được 31.000.000đ khi vay số tiền 40.000.000đ, các ngày tiếp theo mỗi ngày phải trả (đóng họ) 1.000.000đ. Khi vay tiền bằng hình thức “bốc bát họ” thì người vay không phải thế chấp tài sản gì mà chỉ phải viết giấy vay nợ hoặc giấy hợp đồng mua bán xe để thế chấp vay tiền, số tiền trong giấy vay nợ, hợp đồng mua bán xe chính là số tiền vay, Y sẽ là người giữ giấy vay tiền. Ngoài ra Y còn yêu cầu người vay phải nhắn tin vào số điện thoại của Y 0865.668.222 hoặc số điện thoại 0978.326.931 do Vui quản lý để xác nhận việc vay tiền. Trong trường hợp người vay không đóng họ đầy đủ hàng ngày thì Y và đồng phạm gọi điện, nhắn tin hoặc đến nhà yêu cầu người vay phải đóng họ, do vậy nếu chưa có tiền và cần tiền để đóng họ thì người vay phải đảo bát họ. Việc vay đảo bát họ là việc người vay sẽ vay một bát họ mới với mức lãi suất, cách thức cắt, thu tiền lãi và đóng họ vẫn quy định như trên nhưng khi nhận tiền vay ngoài việc bị cắt trừ tiền lãi của

khoản vay và tiền trả gốc của ngày vay tiền thì người vay còn bị trừ luôn tiền gốc còn nợ của bất họ trước.

Cách thức cho vay bất họ mới và đảo bất họ như sau: Khi vay lần đầu tiên thì số tiền người vay được nhận là phần còn lại sau khi trừ tiền lãi và số tiền gốc phải trả của ngày hôm vay, quá trình vay nếu người vay muốn đảo bất họ thì ít nhất phải đóng bất họ đã vay trước được 20 ngày trở lên (có một vài trường hợp chưa đến 20 ngày). Khi cho vay bằng hình thức đảo bất họ thì số tiền người vay nhận được là phần còn lại sau khi trừ đi tiền lãi, tiền gốc phải trả ngày hôm vay và tiền còn nợ của bất họ trước, số tiền người vay được nhận Nguyễn Thị Hải Y sẽ lấy từ số tiền mà Y và đồng phạm đã thu được của bất họ trước, nên số tiền cho vay của lần đảo bất họ vẫn nằm trong số tiền Y bỏ ra cho vay của bất họ trước chứ Y không phải bỏ ra đồng gốc nào. Trường hợp không đảo bất họ mà vay bất mới thì Y và đồng phạm vẫn lấy tiền thu được của bất họ trước để cho vay quay vòng, nếu không đủ lúc đó mới xuất thêm tiền, tuy nhiên số tiền này không nhiều (số tiền này sẽ không nằm trong số tiền đã cho vay của bất họ trước), vì vậy số tiền gốc thực tế các đối tượng bỏ ra không phải là số tiền của tổng tất cả các lần cho vay. Căn cứ vào lời khai của các đối tượng và sổ sách các đối tượng ghi chép liên quan đến việc cho vay lãi nặng mà cơ quan điều tra đã thu giữ có đủ cơ sở để xác định số tiền các đối tượng bỏ ra để cho vay lãi nặng bằng hình thức bóc bất họ nói trên là 1.977.625.000đ (trong đó của Nguyễn Thị Hải Y là 1.066.750.000đ, Nguyễn Văn H là 334.375.000đ, Không Duy T là 576.500.000đ). Các đối tượng thu được tổng số tiền lãi là 2.639.000.000đ (trong đó Y thu tổng lãi 1.547.000.000đ, H thu tổng lãi 469,000,000đ, T thu tổng lãi 623,000,000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 282.465.750đ (trong đó Y thu lãi 20% là 163.671.227đ, H thu lãi 20% là 51.232.876đ, T thu lãi là 67.561.647đ). Tiền thu lợi bất chính (là tiền lãi vượt quá 20%/năm quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự) là 2.356.534.250đ (trong đó Nguyễn Thị Hải Y thu lợi bất chính được số tiền 1.383.328.773đ; Nguyễn Văn H thu lợi bất chính được số tiền 417.767.124đ; Không Duy T thu lợi bất chính được số tiền 555.438.353đ).

Để thực hiện hành vi cho vay lãi như trên, T thống nhất với Y và đã đưa Nguyễn Văn T, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1994 đều trú tại: Xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc vào cửa hàng của Y để cùng Y, T và vợ chồng H cho vay lãi nặng và được T trả lương 5.000.000đ/người/tháng. Tại đây Y là người tổ chức, chỉ đạo toàn bộ việc cho vay lãi nặng bằng hình thức “bóc bất họ”; trực tiếp cầm, quản lý toàn bộ số tiền của Y, T và vợ chồng H góp để cho vay lãi nặng và Y đã giao cho Vui ghi chép sổ sách, giấy tờ theo dõi khách vay lãi nặng từ số tiền của Y gồm: Sổ theo dõi tổng hợp các khách hàng vay tiền và số tiền lãi đã cắt; sổ

theo dõi số tiền khách phải đóng nợ hàng ngày; sổ theo dõi thu nợ theo các ngày trong tháng của các khách nợ và tính số tiền nợ của khách vay hàng ngày phải đóng sau đó ghi chép ra 1/2 tờ giấy A4 . Đồng thời Vui được giao quản lý chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone lắp sim số 0978.326.931 để nhận và nhắn tin xác nhận với khách vay tiền (chiếc điện thoại này cơ quan điều tra đã thu giữ) và nhận tiền khách đến đóng nợ hàng ngày tại cửa hàng; Y giao cho Hải, T, H nhiệm vụ đi thẩm định khách vay, đơn đốc khách đóng nợ hàng ngày, đến gặp và thu tiền đóng nợ hàng ngày của khách, khi khách chậm không đóng nợ thì Y giao T, Hải, H, T gọi điện, nhắn tin hoặc đến gặp yêu cầu khách phải đóng nợ. Ngoài ra Hải còn được Y giao trực tại cửa hàng, theo dõi, ghi chép sổ sách gồm: Sổ theo dõi số tiền khách phải đóng nợ hàng ngày và sổ theo dõi thu nợ của từng khách nợ theo các ngày trong tháng của tất cả các khách hàng vay tiền của Y, T và vợ chồng H, thu tiền nợ của khách đến cửa hàng đóng nợ và tính số tiền nợ của khách vay hàng ngày phải đóng ghi chép ra 1/2 tờ giấy A4 rồi đưa cho T, H đi thu tiền nợ rồi đưa cho Hải tập hợp chuyển lại cho Y, khi Y không ở tại cửa hàng thì Hải là người xuất tiền cho khách vay từ số tiền thu nợ hàng ngày theo sự chỉ đạo của Y. Khi khách hàng đến giao dịch với Y để vay tiền lần đầu thì Y sẽ giao T, H, T, Hải hoặc Y trực tiếp đi thẩm định nơi ở, nơi làm việc của họ, khi thấy có thể cho vay được thì Y mới đồng ý cho vay. Khi cho khách vay tiền nếu Y sử dụng tiền của Y cho vay thì Vui sẽ ghi chép vào sổ theo dõi nêu trên của Y; nếu cho vay từ số tiền của vợ chồng H hoặc T thì Y thông báo lại cho T và vợ chồng H biết để T và Vui tự ghi chép vào sổ theo dõi riêng gồm: Sổ theo dõi tổng hợp khách hàng vay tiền và số tiền lãi đã cắt; sổ theo dõi số tiền khách phải đóng nợ hàng ngày; sổ theo dõi thu nợ theo các ngày trong tháng và tính số tiền nợ của khách vay hàng ngày phải đóng sau đó ghi chép ra 1/2 tờ giấy A4 (khi kiểm tra và khám xét nhà ở, nơi làm việc của Y Cơ quan điều tra đã tạm giữ toàn bộ sổ sách, giấy tờ T, Vui, Hải ghi chép nêu trên). Về số tiền góp vốn cùng với Nguyễn Thị Hải Y để cho vay lãi nặng toàn bộ số tiền lãi thu được khi cho vay từ số tiền của T và vợ chồng H thì Y đều cho T và vợ chồng H hưởng toàn bộ nhưng Y vẫn là người cầm quản lý số tiền gốc, tiền thu nợ hàng ngày và lãi phát sinh để tiếp tục quay vòng cho khách vay, vì vậy Y không phải trả lương hàng tháng cho T và vợ chồng H. Ngoài ra cũng có một số khách hàng trực tiếp làm việc, thỏa thuận với T, H để vay tiền, nếu đồng ý cho khách vay thì T, H thông báo cho Y biết để Y lấy từ tiền của T hoặc vợ chồng H góp vốn đưa cho khách vay tiền hoặc T, H sẽ lấy tiền thu nợ của khách để trực cho khách vay sau đó báo cho Y biết.

Với cách thức cho vay như trên trong khoảng thời gian từ tháng 09/2019 đến ngày 3/4/2020 Nguyễn Thị Hải Y và đồng phạm đã cho rất nhiều người vay lãi nặng bằng hình thức bóc lột nợ và vay lãi ngày, quá trình điều tra đến nay đã

xác định và làm rõ được 50 người vay lãi nặng bằng hình thức bóc lột họ của nhóm Y, cụ thể như sau:

1. Chị Hoàng Thị C, trú tại Xóm Gò Nội, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 02 lần với tổng số tiền 30.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 20.000.000đ; bắt họ của vợ chồng H 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội): Y bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị C đã bị nhóm của Y thu số tiền lãi 6.000.000đ (Y 4.000.000đ, H 2.000.000đ), trong đó khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm (quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự) là 657.534đ (Y 438.356đ, H 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 5.342.466đ (Y 3.561.644đ, H 1.780.822đ). Hiện nay chị C còn nợ Y số tiền là 6.250.000đ.

2. Vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L, trú tại phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 08 lần với tổng số tiền 180.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 170.000.000đ; bắt họ của vợ chồng H 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 41.000.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Anh H và chị L đã bị nhóm của Y thu số tiền lãi 36.000.000đ (Y 34.000.000đ, H 2.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 3.945.205đ (Y 3.726.027đ, H 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 32.054.795đ (Y 30.273.973đ, H 1.780.822đ). Hiện nay vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L còn nợ Y số tiền là 30.000.000đ.

3. Chị Nguyễn Thị V, trú tại phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 16 lần với tổng số tiền 275.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 195.000.000đ; bắt họ của vợ chồng H 30.000.000đ và tiền của T cho vay 50.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội): Y bỏ ra cho vay là 46.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 19.250.000 đồng. Chị V đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 55.000.000đ (Y 39.000.000đ, H 6.000.000đ, T 10.000.000 đồng), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 6.027.397đ (Y 4.273.972đ, H 657.534đ, T 1.095.891đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 48.972.603đ (Y 34.726.028đ, H 5.342.466đ, T 8.904.109đ). Hiện nay chị V còn nợ Y số tiền là 13.000.000đ.

4. Anh Lê Quý N, SN:1978 trú tại: TT. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 05 lần với tổng số tiền 80.000.000đ từ tiền của T. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) T bỏ ra cho vay là 16.250.000 đồng. Anh N đã bị T cắt, thu số tiền lãi 16.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.753.425đ, tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính là 14.246.575đ. Hiện nay anh Lê Quý N còn nợ T số tiền là 16.250.000đ.

5. Anh Nguyễn Trọng V, SN:1978 trú tại: thôn L Hùng, xã V, Lập THh, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 14 lần với tổng số tiền 650.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 590.000.000đ; bát họ của T là 60.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 70.250.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Anh V đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 130.000.000đ (Y 118.000.000đ, T 12.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 14.246.575đ (Y 12.931.507đ, T 1.315.068đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 115.753.425đ (Y 105.068.493đ, T 10.684.932đ). Hiện nay anh Nguyễn Trọng V còn nợ Y số tiền là 60.000.000đ, V còn nợ T 10.000.000đ.

6. Chị Nguyễn Thị Kim V(thường gọi là Huyền Bánh), SN:1975 trú tại: P. N, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 04 lần với tổng số tiền 40.000.000đ từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị Vui đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 8.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 876.712đ, tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính là 7.123.288đ. Hiện nay chị Nguyễn Thị Kim V còn nợ Y số tiền là 12.500.000đ.

7. Anh Đoàn Xuân H, SN: 1974 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 14 lần với tổng số tiền 720.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 430.000.000đ; bát họ của Vui, H là 280.000.000đ; bát họ của T là 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 63.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 21.500.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Anh Hải đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 144.000.000đ (Y 86.000.000đ, H 56.000.000, T 2.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 15.780.822đ (Y 9.424.658đ, H 6.136.986đ, T 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 128.219.178đ (Y 76.575.342đ, H 49.863.014đ, T 1.780.822đ). Hiện nay anh Đoàn Xuân H còn nợ Y số tiền là 42.500.000đ, Hải còn nợ H số tiền là 51.000.000đ.

8. Anh Nguyễn Tiến Đ, SN: 1981 trú tại: P. N, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 09 lần với tổng số tiền 100.000.000đ từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 12.500.000 đồng. Anh Điệp đã bị Y cắt, thu số tiền lãi là 20.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.191.781đ, tiền lãi bị cáo Y thu lợi bất chính là 17.808.219đ. Hiện nay anh Nguyễn Tiến Đ còn nợ Y số tiền là 16.000.000đ.

9. Anh Nguyễn Quý L, SN: 1983 trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 18 lần với tổng số tiền 290.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 200.000.000đ; bát họ của Vui, H là 30.000.000đ; bát họ của T là 60.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 24.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Anh Lợi đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 58.000.000đ (Y 40.000.000đ, H 6.000.000, T 12.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.698.630đ (Y 3.726.027đ, H

657.534 đ, T 1.315.069đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 52.301.370đ (Y 36.273.973đ, H 5.342.466đ, T 10.684.931đ). Hiện nay anh Lợi còn nợ Y số tiền là 9.000.000đ, anh Lợi còn nợ T số tiền là 9.750.000đ.

10. Anh Nguyễn Đức Đ, SN: 1981 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 59 lần với tổng số tiền 1.430.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 950.000.000đ; bát họ của Vui, H là 280.000.000đ; bát họ của T là 200.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 27.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 27.500.000, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Anh Đại đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 286.000.000đ (Y 190.000.000đ, H 56.000.000, T 40.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 31.342.466đ (Y 20.821.918đ, H 6.136.986đ, T 4.383.562đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 254.657.534đ (Y 169.178.082đ, H 49.863.014đ, T 35.616.438đ). Hiện nay anh Nguyễn Đức Đ còn nợ Y số tiền là 97.250.000đ, Đại còn nợ H 77.000.000đ, Đại còn nợ T 45.750.000đ.

11. Anh Trương Hoài Đ, SN: 1981, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 04 lần với tổng số tiền 60.000.000đ từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 21.000.000 đồng. Anh Đức đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 12.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.315.068đ, tiền lãi bị cáo Y thu lợi bất chính là 10.684.932đ. Hiện nay anh Trương Hoài Đ còn nợ Y số tiền là 25.000.000đ .

12. Chị Nguyễn Thị M, SN: 1983, trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 10 lần với tổng số tiền 145.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 40.000.000đ; bát họ của Vui, H là 75.000.000đ; bát họ của T là 30.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 15.750.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 23.000.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị Mai đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 29.000.000đ (Y 8.000.000đ, H 15.000.000, T 6.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 3.123.288đ (Y 876.712đ, H 1.589.042đ, T 657.534đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 25.876.712đ (Y 7.123.288đ, H 13.410.958đ, T 5.342.466đ). Hiện nay chị Nguyễn Thị M còn nợ Y số tiền là 22.700.000đ, Mai còn nợ H 17.300.000đ.

13. Chị Nguyễn Thị T, SN: 1979, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 09 lần với tổng số tiền 200.000.000đ đều cho vay từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 31.000.000 đồng. Chị Thoa đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 40.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 4.383.562đ, tiền lãi Y thu lợi bất chính là 35.616.438đ. Hiện nay chị Nguyễn Thị T còn nợ Y số tiền là 19.500.000đ.

14. Chị Nguyễn Thị Kim D, SN:1973, trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 10 lần với tổng số tiền 190.000.000đ (trong đó bát họ của Y là

170.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 10.000.000đ; bắt họ của T là 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 21.750.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị Dung đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 38.000.000đ (Y 34.000.000đ, H 2.000.000, T 2.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 4.164.384đ (Y 3.726.028đ, H 219.178đ, T 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 33.835.616đ (Y 30.273.972đ, H 1.780.822đ, T 1.780.822đ). Hiện nay chị Nguyễn Thị Kim D còn nợ Y số tiền là 26.250.000đ.

15. Chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh, SN:1973, trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 18 lần với tổng số tiền 185.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 8.750.000 đồng. Chị Chinh đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 37.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 4.054.795đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 32.945.205đ. Hiện nay chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh còn nợ Y số tiền là 30.750.000đ.

16. Bà Phan Thị Q, SN:1973, trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc (Sử dụng số điện thoại 0984.812.341) vay và đảo bắt họ 11 lần với tổng số tiền 360.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 140.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 120.000.000đ; bắt họ của T là 100.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 26.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 26.500.000, T bỏ ra cho vay là 25.000.000 đồng. Bà Quế đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 72.000.000đ (Y 28.000.000đ, H 24.000.000đ, T 20.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 7.890.411đ (Y 3.068.493đ, H 2.630.137đ, T 2.191.781đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 64.109.589đ (Y 24.931.507đ, H 21.369.863đ, T 17.808.219đ). Hiện nay bà Phan Thị Q còn nợ Y số tiền là 51.000.000đ, bà Quế còn nợ H số tiền là 18.500.000đ, bà Quế còn nợ T số tiền là 19.500.000đ.

17. Chị Nguyễn Thị Oanh T, SN: 1982 trú tại: P. Đông Đa, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 08 lần với tổng số tiền 110.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị Thảo đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 22.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.410.959đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 19.589.041đ. Hiện nay chị Nguyễn Thị Oanh T còn nợ Y số tiền là 21.250.000đ.

18. Anh Trần Xuân D, SN: 1972, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 13 lần với tổng số tiền 160.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 9.500.000 đồng. Anh Dưỡng đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 32.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 3.506.849đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 28.493.151đ. Hiện nay anh Trần Xuân D còn nợ Y số tiền là 20.000.000đ.

19. Anh Nguyễn Văn C, SN: 1967, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 12 lần với tổng số tiền 260.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 220.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 40.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 23.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 15.500.000. Anh C đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 52.000.000đ (Y 44.000.000đ, H 8.000.000), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.698.630đ (Y 4.821.918đ, H 876.712đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 46.301.370đ (Y 39.178.082đ, H 7.123.288đ). Hiện nay anh C còn nợ Y số tiền là 36.500.000đ, anh C còn nợ H số tiền là 11.500.000đ.

20. Chị Nguyễn Thị Quỳnh D, SN: 1981, trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 05 lần với tổng số tiền 70.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 40.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 30.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000. Chị Dung đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 14.000.000đ (Y 8.000.000đ, H 6.000.000), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.534.247đ (Y 876.712đ, H 657.535đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 12.465.753đ (Y 7.123.288đ, H 5.342.465đ). Hiện nay chị Dung còn nợ Y số tiền là 7.750.000đ, chị Dung còn nợ H số tiền là 6.500.000đ.

21. Anh Nguyễn Hữu Đ, SN:1973, trú tại: xã Thanh Trù, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 08 lần với tổng số tiền 50.000.000đ đều từ tiền của H, Vui. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) H, Vui bỏ ra cho vay là 7.625.000 đồng. Anh Đạt đã bị H, Vui cắt, thu số tiền lãi 10.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.095.890đ, tiền lãi H, Vui đã thu lợi bất chính là 8.904.110đ. Hiện nay anh Đạt đã trả xong số tiền vay nợ.

22. Bà Nguyễn Thị N, SN:1954, trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 11 lần với tổng số tiền 140.000.000đ đều từ tiền của T. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) T bỏ ra cho vay là 14.000.000 đồng. Bà Nguyên đã bị T cắt, thu số tiền lãi 28.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.575.342đ, tiền lãi T đã thu lợi bất chính là 25.424.658đ. Hiện nay bà Nguyên còn nợ T số tiền là 21.000.000đ.

23. Chị Nguyễn Thị Thanh H, SN: 1976 trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 11 lần với tổng số tiền 280.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 240.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 20.000.000đ; bắt họ của T là 20.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Chị Hoa đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 56.000.000đ (Y 48.000.000đ, H 4.000.000, T 4.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 6.136.986đ (Y 5.260.274đ, H 438.356đ, T 438.356đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là

49.863.014đ (Y 42.739.726đ, H 3.561.644đ, T 3.561.644đ). Hiện nay chị Hoa còn nợ của Y số tiền là 21.000.000đ.

24. Bà Bùi Thị H, SN:1958 trú tại: P. N, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 03 lần với tổng số tiền 50.000.000đ đều từ tiền của H, Vui. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) H, Vui bỏ ra cho vay là 13.500.000 đồng. Bà Huệ đã bị H, Vui cắt, thu số tiền lãi 10.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.095.890đ, tiền lãi H, Vui đã thu lợi bất chính là 8.904.110đ. Hiện nay bà Huệ còn nợ H, Vui số tiền là 1.500.000đ.

25. Chị Đỗ Thị Ngọc Y, SN:1978 trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 08 lần với tổng số tiền 160.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 140.000.000đ; bát họ của T là 20.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 22.500.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Y đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 32.000.000đ (Y 28.000.000đ, T 4.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 3.506.849đ (Y 3.068.493đ, T 438.356đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 28.493.151đ (Y 24.931.507đ, T 3.561.644đ). Hiện nay chị Đỗ Thị Ngọc Y còn nợ T số tiền là 19.000.000đ.

26. Chị Phan Thị Kim T, SN:1975 trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 06 lần với tổng số tiền 120.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 22.500.000 đồng. Chị Thành đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 24.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.808.219đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 22.191.781đ. Hiện nay chị Thành còn nợ Y số tiền là 18.000.000đ tiền.

27. Chị Vũ Thị N, SN:1980 trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 14 lần với tổng số tiền 250.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Ngân đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 50.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.479.452đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 44.520.548đ. Hiện nay chị Ngân còn nợ Y số tiền là 59.500.000đ (Phụ Lục 27).

28. Chị Nguyễn Thị Thu T, SN: 1985, trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 49 lần với tổng số tiền 1.270.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 230.000.000đ; bát họ của Vui, H là 460.000.000đ; bát họ của T là 580.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 20.750.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 16.250.000, T bỏ ra cho vay là 16.750.000 đồng. Chị Trang đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 254.000.000đ (Y 46.000.000đ, H 92.000.000đ, T 116.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 27.835.616đ (Y 5.041.096đ, H 10.082.192đ, T 12.712.328đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 226.164.384đ (Y 40.958.904đ, H 81.917.808đ, T

103.287.672đ). Hiện nay chị Trang còn nợ Y số tiền là 14.750.000đ, chị Trang còn nợ H 60.500.000đ, chị Trang còn nợ T 95.000.000đ.

29. Chị Phan Kiều L, SN: 1997, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 23 lần với tổng số tiền 335.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 310.000.000đ; bắt họ của T là 25.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 11.000.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 11.250.000 đồng. Chị Linh đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 67.000.000đ (Y 62.000.000đ, T 5.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 4.739.726đ (Y 4.410.958đ, T 328.768đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 62.260.274đ (Y 57.589.042đ, T 4.671.232đ). Hiện nay chị Linh còn nợ Y số tiền là 16.800.000đ.

30. Bà Đặng Thị N, SN: 1963, trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc (Số điện thoại 0374.920.825) vay và đảo bắt họ 04 lần với tổng số tiền 35.000.000đ đều từ tiền của H, Vui. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) H, Vui bỏ ra cho vay là 13.500.000 đồng. Bà Năm đã bị H, Vui cắt, thu số tiền lãi 7.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 712.329đ, tiền lãi H, Vui đã thu lợi bất chính là 6.287.671đ. Hiện nay bà Năm còn nợ H, Vui số tiền là 17.750.000đ.

31. Chị Phạm Thị T (thường gọi là Thảo sứ), SN:1975 trú tại: P. N, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 13 lần với tổng số tiền 140.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 12.500.000 đồng. Chị Thoảng đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 28.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.273.973đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 25.726.027đ. Hiện nay chị Thoảng còn nợ Y số tiền là 20.000.000đ.

32. Chị Nguyễn Thị Kim T, SN:1983 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 06 lần với tổng số tiền 75.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 35.000.000đ; bắt họ của T là 40.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 10.250.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Thúy đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 15.000.000đ (Y 7.000.000đ, T 8.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.589.041đ (Y 712.329đ, T 876.712đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 13.410.959đ (Y 6.287.671đ, T 7.123.288đ). Hiện nay chị Thúy còn nợ T số tiền là 12.200.000đ.

33. Chị Vũ Thị T, SN: 1988 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 13 lần với tổng số tiền 265.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 175.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 20.000.000đ; bắt họ của T là 70.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 33.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Thương đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 53.000.000đ (Y 35.000.000đ, H 4.000.000, T 14.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.808.219đ (Y

3.835.616đ, H 438.356đ, T 1.534.247đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 47.191.781đ (Y 31.164.384đ, H 3.561.644đ, T 12.465.753đ). Hiện nay chị Thương còn nợ Y số tiền là 33.750.000đ, chị Thương còn nợ T số tiền là 27.750.000đ.

34. Anh Nguyễn Đăng T, SN: 1992 trú tại: xã Hương Sơn, B, Vĩnh Phúc (Số điện thoại 0386.980.386) vay và đảo bát họ 07 lần với tổng số tiền 70.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 20.000.000đ; bát họ của T là 50.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 12.500.000 đồng. Anh Trường đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 14.000.000đ (Y 4.000.000đ, T 10.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.534.247đ (Y 438.356đ, T 1.095.891đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 12.465.753đ (Y 3.561.644đ, T 8.904.109đ). Hiện nay anh Trường còn nợ Y số tiền là 5.875.000đ, anh Trường còn nợ T số tiền là 16.625.000đ.

35. Chị Nguyễn Thị H, SN: 1987 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 08 lần với tổng số tiền 75.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 13.250.000 đồng. Chị Huệ đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 15.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.589.041đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 13.410.959đ. Hiện nay chị Huệ còn nợ Y số tiền là 250.000đ.

36. Chị Lương Thị Quỳnh T, SN: 1985 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 16 lần với tổng số tiền 290.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 160.000.000đ; bát họ của Vui, H là 60.000.000đ; bát họ của T là 70.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 20.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 14.250.000, T bỏ ra cho vay là 14.750.000 đồng. Chị Trang đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 58.000.000đ (Y 32.000.000đ, H 12.000.000đ, T 14.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 6.027.397đ (Y 3.178.081đ, H 1.315.068đ, T 1.534.248đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 51.972.603đ (Y 28.821.919đ, H 10.684.932đ, T 12.465.752đ). Hiện nay chị Trang còn nợ Y số tiền là 23.500.000đ, chị Trang còn nợ H, Vui số tiền là 14.000.000đ, chị Trang còn nợ T số tiền là 23.500.000đ.

37. Bà Nguyễn Thị Kim L, SN: 1962 trú tại: P. Đồng Đa, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 05 lần với tổng số tiền 50.000.000đ đều từ tiền của T. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) T bỏ ra cho vay là 13.500.000 đồng. Bà Liên đã bị T cắt, thu số tiền lãi 10.000.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định (20%/năm quy định tại Điều 468 – BLDS năm 2015) là 1.095.890đ, tiền lãi T đã thu lợi bất chính là 8.904.110đ. Hiện nay bà Liên còn nợ T số tiền là 7.500.000đ.

38. Chị Nguyễn Thị T, SN: 1978 trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt hộ 15 lần với tổng số tiền 240.000.000đ (trong đó bắt hộ của Y là 200.000.000đ; bắt hộ của T là 40.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 39.500.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Thúy đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 48.000.000đ (Y 40.000.000đ, T 8.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.260.274đ (Y 4.383.562đ, T 876.712đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 42.739.276đ (Y 35.616.438đ, T 7.123.288đ). Hiện nay chị Thúy còn nợ Y số tiền là 27.000.000đ, chị Thúy còn nợ T số tiền là 18.000.000đ.

39. Chị Phùng Thị Kim D, SN: 1985 trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc (sử dụng số điện thoại 0946.999.468) vay và đảo bắt hộ 16 lần với tổng số tiền 540.000.000đ (trong đó bắt hộ của Y là 170.000.000đ; bắt hộ của Vui, H là 190.000.000đ; bắt hộ của T là 180.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 63.000.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 16.500.000, T bỏ ra cho vay là 31.500.000 đồng. Chị Dung đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 108.000.000đ (Y 28.000.000đ, H 44.000.000, T 36.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 11.835.616đ (Y 3.068.493đ, H 4.821.919đ, T 3.945.204đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 96.164.384đ (Y 24.931.507đ, H 39.178.081đ, T 32.054.796đ). Hiện nay chị Dung còn nợ Y số tiền là 22.000.000đ, chị Dung còn nợ H, Vui số tiền là 28.250.000đ, chị Dung còn nợ T số tiền là 36.500.000đ.

40. Chị Đỗ Thị H, SN: 1975 trú tại: xã Thanh Trù, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt hộ 33 lần với tổng số tiền 550.000.000đ (trong đó bắt hộ của Y là 190.000.000đ; bắt hộ của Vui, H là 200.000.000đ; bắt hộ của T là 160.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 23.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 14.750.000, T bỏ ra cho vay là 23.250.000 đồng. Chị Hằng đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 110.000.000đ (Y 38.000.000đ, H 40.000.000đ, T 32.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 11.287.671đ (Y 3.397.260đ, H 4.383.562đ, T 3.506.849đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 98.712.329đ (Y 34.602.740đ, H 35.616.438đ, T 28.493.151đ). Hiện nay chị Hằng còn nợ Y số tiền là 53.250.000đ, chị Hằng còn nợ H, Vui số tiền là 29.000.000đ, chị Hằng còn nợ T số tiền là 24.000.000đ.

41. Chị Lê Thị Minh N, SN: 1982 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt hộ 16 lần với tổng số tiền 240.000.000đ (trong đó bắt hộ của Y là 140.000.000đ; bắt hộ của T là 100.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 13.500.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 29.500.000 đồng. Chị Ngọc đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 48.000.000đ (Y 28.000.000đ, T 20.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.260.274đ (Y

3.068.493đ, T 2.191.781đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 42.739.726đ (Y 24.931.507đ, T 17.808.219đ). Hiện nay chị Ngọc còn nợ Y số tiền là 22.050.000đ, chị Ngọc còn nợ T số tiền là 4.950.000đ.

42. Anh Nguyễn Văn T, SN:1988, trú tại: xã Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 08 lần với tổng số tiền 75.000.000đ (trong đó bắt họ của Vui, H là 65.000.000đ; bắt họ của T là 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng. Anh Trung đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 15.000.000đ (H 13.000.000, T 2.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.589.041đ (H 1.369.863đ, T 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 13.410.959đ (H 11.630.137đ, T 1.780.822đ). Hiện nay anh Trung đã trả hết nợ.

43. Chị Nguyễn Thị N, SN:1973 trú tại: P. Đ, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 07 lần với tổng số tiền 110.000.000đ (trong đó bắt họ của Vui, H là 30.000.000đ; bắt họ của T là 80.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Chị Nhung đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 22.000.000đ (H 6.000.000, T 16.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.410.959đ (H 657.534đ, T 1.753.425đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 19.589.041đ (H 5.342.466đ, T 14.246.575đ). Hiện nay chị Nhung còn nợ H, Vui số tiền là 8.500.000đ, chị Nhung còn nợ T số tiền là 19.000.000đ.

44. Anh Dương Đức H, SN:1994 trú tại: thôn Gô, xã K, T, Vĩnh Phúc vay bắt họ 01 lần với tổng số tiền 40.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 20.000.000đ; bắt họ của T là 20.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Anh Hiệp đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 8.000.000đ (Y 4.000.000đ, T 4.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 867.712đ (Y 438.356đ, T 438.356đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 7.123.288đ (Y 3.561.644đ, T 3.561.644đ). Hiện nay anh Hiệp còn nợ Y số tiền là 18.500.000đ, anh Hiệp còn nợ T số tiền là 18.500.000đ.

45. Anh Trần Quang N, SN:1973 trú tại: P. T, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 27 lần với tổng số tiền 730.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 490.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 100.000.000đ; bắt họ của T là 140.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 48.500.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 15.500.000, T bỏ ra cho vay là 15.500.000 đồng. Anh Nghị đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 146.000.000đ (Y 98.000.000đ, H 20.000.000, T 28.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 16.000.000đ (Y 10.739.726đ, H 2.191.781đ, T 3.068.493đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 130.000.000đ (Y 87.260.274đ, H 17.808.219đ, T 24.931.507đ). Hiện nay anh

Nghị còn nợ Y số tiền là 60.500.000đ, anh Nghị còn nợ H, Vui số tiền là 15.500.000đ.

46. Anh Ngô Tiến D, SN:1986 trú tại: P. Tân Dân, Việt Trì, Phú Thọ vay và đảo bắt họ 10 lần với tổng số tiền 470.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 200.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 30.000.000đ; bắt họ của T là 240.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 70.250.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000, T bỏ ra cho vay là 68.500.000 đồng. Anh Dũng đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 94.000.000đ (Y 40.000.000đ, H 6.000.000, T 48.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 10.301.370đ (Y 4.383.561đ, H 657.534đ, T 5.260.275đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 83.698.630đ (Y 35.616.439đ, H 5.342.466đ, T 42.739.725đ). Hiện nay anh Dũng đã trả hết số tiền nợ.

47. Chị Ngô Thị P, SN:1971 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 02 lần với tổng số tiền 80.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 31.000.000 đồng. Chị Phượng đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 16.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.753.425đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 14.246.575đ. Hiện nay chị Phượng còn nợ Y số tiền là 12.000.000đ.

48. Chị Nguyễn Thị Kim T, SN:1982 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 08 lần với tổng số tiền 160.000.000đ đều từ tiền của Y. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 16.000.000 đồng. Chị Thanh đã bị Y cắt, thu số tiền lãi 32.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 3.506.849đ, tiền lãi Y đã thu lợi bất chính là 28.493.151đ. Hiện nay chị Thanh còn nợ Y số tiền là 40.000.000đ.

49. Anh Nghiêm Thanh B, SN:1981 trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc vay và đảo bắt họ 21 lần với tổng số tiền 720.000.000đ (trong đó bắt họ của Y là 190.000.000đ; bắt họ của Vui, H là 60.000.000đ; bắt họ của T là 470.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 56.000.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 15.500.000, T bỏ ra cho vay là 86.750.000 đồng. Anh Bình đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 144.000.000đ (Y 38.000.000đ, H 12.000.000, T 94.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 15.780.822đ (Y 4.164.382đ, H 1.315.068đ, T 10.301.372đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 128.219.178đ (Y 33.835.618đ, H 10.684.932đ, T 83.698.628đ). Hiện nay anh Bình còn nợ Y số tiền là 11.000.000đ, anh Bình còn nợ H, Vui số tiền là 14.500.000đ, anh Bình còn nợ T số tiền là 112.000.000đ.

Ngoài 21 lần vay bắt họ nêu trên, anh Bình khai ngày 30/8/2019, 6/12/2019, 11/2/2020 còn 3 lần vay bắt họ của Nguyễn Thị Hải Y với tổng số tiền 110.000.000đ, tuy nhiên Y không thừa nhận việc cho anh Bình vay số tiền trên.

Ngoài lời khai của anh Bình thì không có căn cứ nào để xác định Y cho anh Bình vay số tiền trên.

50. Anh Nguyễn Văn T, SN:1990 trú tại: TT. Hợp H, T, Vĩnh Phúc vay và đảo bát họ 04 lần với tổng số tiền 50.000.000đ (trong đó bát họ của Y là 10.000.000đ; bát họ của Vui, H là 30.000.000đ; bát họ của T là 10.000.000đ). Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Y bỏ ra cho vay là 3.750.000 đồng, H bỏ ra cho vay là 7.750.000 đồng, T bỏ ra cho vay là 7.750.000đồng. Anh Tráng đã bị nhóm của Y cắt, thu số tiền lãi 10.000.000đ (Y 2.000.000đ, H 6.000.000, T 2.000.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.095.890đ (Y 219.178đ, H 657.534đ, T 219.178đ), tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính là 8.904.110đ (Y 1.780.822đ, H 5.342.466đ, T 1.780.822đ). Hiện nay anh Tráng còn nợ Y số tiền 5.000.000đ, anh Tráng còn nợ H số tiền 8.000.000đ, anh Tráng còn nợ T số tiền 6.000.000đ.

Về cho vay lãi ngày như sau:

Cách thức cho vay lãi ngày như sau: Khi vay tiền người vay phải trả số tiền lãi trước, khi hết thời gian vay người vay sẽ phải trả toàn bộ tiền gốc. Khi cho vay lãi ngày Y và đồng phạm sẽ trừ, thu luôn tổng tiền lãi trong vòng 01 tháng (30 ngày) nên người vay chỉ nhận được số tiền sau khi đã trừ tiền lãi. Trong trường hợp người vay lãi ngày số tiền 50.000.000đ với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày trong thời hạn 1 tháng, thì Y trừ, thu luôn 7.500.000đ tiền lãi của 50.000.000đ trong 1 tháng và người vay chỉ nhận được số tiền thực tế cho khoản vay là 42.500.000đ. Sau 1 tháng người vay sẽ phải trả số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ, nếu không trả thì người vay sẽ phải tiếp tục trả trước tiền lãi trong thời hạn vay tiếp theo cho đến khi nào trả được hết tiền gốc. Trong đó Nguyễn Thị Hải Y trực tiếp cho 04 người vay với tổng số tiền 250.000.000đ, thu được số tiền lãi 60.750.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.178.082đ, số tiền thu lợi bất chính (là tiền lãi vượt quá 20%/năm quy định tại điều 468 BLDS) là 55.571.918đ. Không Duy T cho 01 người vay với số tiền 100.000.000đ thu được số tiền lãi là 17.300.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.895.890đ, thu lợi bất chính (là tiền lãi vượt quá 20%/năm quy định tại điều 468 BLDS) là 15.404.110đ. Cụ thể như sau:

- Ngày 22/2/2020, Nguyễn Thị Hải Y cho anh Nghiêm Thanh B, SN 1981 ở P. L – V – Vĩnh Phúc vay số tiền 50.000.000đ với mức lãi suất 10.000đ/triệu/ngày (365%/1 năm), đã bị Y trừ, thu luôn 15.000.000đ tiền lãi trong 30 ngày, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 821.918đ, thu lợi bất chính là 14.178.082đ, hiện nay anh Bình còn nợ Y 50.000.000đ tiền gốc này.

Tại Cơ quan điều tra anh Bình còn khai đã 2 lần vay tiền bằng hình thức vay lãi ngày của Y, cụ thể: Ngày 01/7/2029 vay 50.000.000đ và ngày 11/10/2019

vay 50.000.000đ đều với mức lãi suất 8.000đ/triệu/ngày (292%/1 năm), khi vay đều bị Y trừ 12.000.000đ tiền lãi trong 30 ngày nhưng anh Bình không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh, bản thân Y không thừa nhận việc đã cho anh Bình vay 02 khoản tiền này. Quá trình điều tra không có căn cứ để xác định ngày 01/7/2019 và ngày 11/10/2019 Y cho anh Bình vay tổng số tiền 100.000.000đ như anh Bình đã khai.

- Ngày 30/12/2019, Nguyễn Thị Hải Y cho chị Lưu L Phương, SN: 1986 trú tại: xã K, T, Vĩnh Phúc vay số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày. Khi vay Y yêu cầu chị Phương để lại 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Lead BKS: 88K1 - 308.60 và viết 01 Hợp đồng bán chiếc xe này cho Y để làm tin. Sau khi vay tiền chị Phương đã chuyển khoản đóng tiền lãi 3 lần trong 3 tháng (tháng 1, 2 và tháng 3/2020) cho Y với tổng số tiền 6.750.000đ (mỗi tháng 2.250.000đ), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 739.726đ, tiền thu lợi bất chính là 6.010.274đ. Quá trình khám xét nơi ở, nơi làm việc của Nguyễn Thị Hải Y Cơ quan điều tra đã thu giữ được chiếc xe máy BKS:88K1-308.60 và Hợp đồng mua bán xe của chị Phương, hiện tại chị Phương vẫn còn nợ Y số tiền gốc là 15.000.000đ.

- Ngày 08/1/2020, Nguyễn Thị Hải Y đã cho chị Lê Thị Minh N vay số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất 10.000đ/triệu/ngày, chị Ngọc đã đóng đủ 2 tháng tiền lãi (tháng 1 và tháng 2/2020) với tổng số tiền 9.000.000đ (mỗi tháng 4.500.000đ); Ngày 10/2/2020, chị Ngọc tiếp tục vay Y số tiền 20.000.000đ mức lãi suất 10.000đ/triệu/ngày và chị Ngọc đã đóng tiền lãi trong 2 tháng với tổng số tiền 12.000.000đ (mỗi tháng 6.000.000đ). Như vậy với tổng số tiền vay là 35.000.000đ chị Ngọc đã bị Y thu 21.000.000đ tiền lãi trong 2 tháng (mỗi tháng tính đủ 30 ngày), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.150.685đ, tiền thu bất chính là 19.849.315đ, hiện chị Ngọc vẫn còn nợ số tiền gốc của 2 khoản vay này là 35.000.000đ.

- Ngày 21/1/2020, Nguyễn Thị Hải Y cho anh Nguyễn Mạnh H, SN:1973 trú tại: P. Đồng Đa, V, Vĩnh Phúc vay số tiền 150.000.000đ với mức lãi suất 4.000đ/triệu/ngày (146%/năm), khi cho vay tiền Y đã cắt, thu 18.000.000đ tiền lãi trong tháng đầu tiên (30 ngày), trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.465.753, tiền thu lợi bất chính là 15.534.247đ. Khi cho vay tiền Y giữ 01 Thẻ đảng viên, 01 giấy chứng minh CAND đều mang tên Nguyễn Mạnh H. Quá trình khám xét nơi ở của Nguyễn Thị Hải Y đã thu giữ được số giấy tờ trên, ngày 1/6/2020 tại Cơ quan điều tra, anh Hà đã tự nguyện giao nộp số tiền 150.000.000đ còn nợ Nguyễn Thị Hải Y.

- Ngày 17/12/2019, Khổng Duy T cho chị Vũ Thị L, SN: 1969 trú tại: xã Đ, V, Vĩnh Phúc vay số tiền 100.000.000đ với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ ngày,

khi cho vay tiền T đã cắt thu số tiền lãi 6.500.000đ trong 13 ngày, chị Luân đã viết 01 hợp đồng mua bán xe ô tô và để lại 01 xe ô tô tải BKS: 88C-124.88 cho T. Ngày 9/1/2020 chị Luân đóng thêm được 4.500.000đ tiền lãi trong 9 ngày cho khoản vay 100.000.000đ, đồng thời trả cho T số tiền gốc 40.000.000đ. Sau đó chị Luân tiếp tục đóng thêm cho T số tiền lãi 6.300.000đ trong 21 ngày cho khoản tiền 60.000.000đ. Tổng số tiền lãi T đã thu của chị Luân là 17.300.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.895.890đ, tiền thu lợi bất chính là 15.404.110đ. Hiện chị Luân còn nợ T 60.000.000đ.

Về khoản Nguyễn Văn T cho vay như sau:

Nguyễn Văn T giúp Y cho 03 người vay lãi bằng hình thức “Bóc bát họ” và vay lãi ngày với tổng số tiền 138.750.000đ thu được số tiền lãi 71.000.000đ, trong đó số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 6.630.137đ, tiền thu lợi bất chính là 64.369.863 (Tiền cho vay là của Nguyễn Thị Hải Y và do Y quản lý việc thu hồi nợ, lãi). Việc cho vay cụ thể:

- Giữa tháng 10/2019 và ngày 20/01/2020 anh Lê Tuấn A, SN: 1982, trú tại: P. N, V, Vĩnh Phúc đã vay đảo bát họ 02 lần của Tuấn, mỗi lần 50.000.000đ với tổng số tiền 100.000.000đ. Thực tế số tiền gốc (phương tiện phạm tội) Tuấn bỏ ra cho vay là 38.750.000 đồng. Anh Tuấn Anh đã bị Tuấn cắt, thu tổng số tiền lãi là 20.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.191.781đ, tiền thu lợi bất chính là 17.808.219đ, anh Tuấn Anh đã trả hết nợ. Số tiền cho vay Tuấn lấy từ Y và số tiền gốc, lãi thu về Tuấn đều đưa cho Y quản lý.

- Ngày 31/12/2019, anh Dương Văn B, SN: 1982 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc vay của Tuấn số tiền 50.000.000đ với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày, anh Bình đã đóng được 30.000.000đ tiền lãi trong 4 tháng (mỗi tháng 30 ngày), trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 3.287.671đ, tiền thu lợi bất chính là 26.712.329đ, hiện anh Bình còn nợ số tiền gốc là 30.000.000đ. Khi cho vay tiền Tuấn yêu cầu anh Bình phải viết 01 giấy vay tiền giao cho Tuấn giữ, quá trình kiểm tra trên xe ô tô BKS: 88A – 256.21 đã thu giữ được giấy vay tiền này của anh Bình. Số tiền cho vay Tuấn đều lấy từ Y và khi anh Bình trả lãi Tuấn đều đưa cho Y.

- Ngày 23/2/2020, anh Trần Xuân D vay của Nguyễn Văn T số tiền 20.000.000đ mức lãi suất 10.000đ/triệu/ngày, anh Dưỡng đã đóng cho Tuấn 12.000.000đ tiền lãi trong 2 tháng (60 ngày). Ngày 2/4/2020, anh Dưỡng tiếp tục vay của Tuấn số tiền 30.000.000đ mức lãi suất 10.000đ/triệu/ngày, Tuấn đã cắt, trừ của anh Dưỡng 9.000.000đ tiền lãi trong 1 tháng (30 ngày). Tổng số tiền lãi Tuấn đã thu của anh Dưỡng là 21.000.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 1.150.685đ, tiền thu lợi bất chính là 19.849.315đ, hiện anh

Dưỡng còn nợ số tiền gốc là 50.000.000đ. Số tiền Tuấn cho anh Dưỡng vay đều lấy từ Y, số tiền lãi thu về Tuấn đều đưa cho Y.

Ngoài những trường hợp vay nhóm Nguyễn Thị Hải Y nêu trên, còn có chị Phan Thị Bích Bảy, SN:1971 trú tại: xã Đ, V, Vĩnh Phúc và anh Lê Kế Nghiệp, SN:1970 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc đã đến Cơ quan điều tra trình báo về việc đã vay lãi nặng bằng hình thức bốc bát họ của Nguyễn Thị Hải Y. Cụ thể: chị Phan Thị Bích Bảy vay 05 lần bát họ với tổng số tiền 50.000.000đ, đã bị cắt, thu 10.000.000đ tiền lãi, anh Lê Kế Nghiệp vay 03 lần bát họ với tổng số tiền 90.000.000đ, đã bị cắt thu 18.000.000đ tiền lãi nhưng chị Bảy và anh Nghiệp đều không nhớ, không xác định được thời gian cụ thể và không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì. Bản thân Nguyễn Thị Hải Y không thừa nhận cho chị Bảy và anh Nghiệp vay tiền như trên. Tiến hành kiểm tra các sổ sách, giấy tờ đã tạm giữ của Nguyễn Thị Hải Y cùng đồng phạm cũng không thể hiện việc Y cho chị Bảy và anh Nghiệp vay tiền như trên nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xem xét, xử lý.

Quá trình khám xét nơi ở, nơi làm việc của Nguyễn Thị Hải Y, Cơ quan điều tra đã thu giữ một số sổ sách, giấy tờ liên quan đến việc cho vay lãi nặng của Nguyễn Thị Hải Y và đồng phạm. Kiểm tra một số sổ sách Nguyễn Thị Hải Y cùng đồng phạm ghi chép thấy:

- Tại trang cuối của quyển sổ bìa màu đỏ các đối tượng sử dụng ghi chép khách đóng họ hàng ngày có ghi nội dung “ngày 01/3/2019 Y cầm 1.100.000.000đ (một tỉ một trăm triệu đồng) và có 1 chữ kí ở bên dưới.

Nguyễn Thị Hải Y khai là chữ viết và chữ kí của Đỗ Quang M, SN:1979 trú tại: P. Đống Đa, V, Vĩnh Phúc viết và kí khi giao cho Y số tiền 1.100.000.000đ để nhờ mua đất tại khu vực Làng Bầu, P. L, V nhưng do chủ đất không bán nữa nên Y đã trả lại Minh số tiền 1.100.000.000đ và gạch sổ. Đỗ Quang M thừa nhận số tiền 1.100.000.000đ nêu trên Minh đưa để nhờ Y mua đất tại khu vực Làng Bầu – phường L – thành phố V – tỉnh Vĩnh Phúc nhưng sau đó không mua được nên Y đã trả lại tiền cho Minh.

- Tại quyển sổ bìa màu xanh của Y sử dụng ghi người đặt cọc tiền mua đất và 1 số người vay tiền ở trang thứ 4 có ghi nội dung “6/3 A.Minh vay 300 triệu”; tại trang cuối có 05 dòng ghi các nội dung lần lượt là: Ngày 3/7 Y cầm Anh Minh = 1 tỷ = 30; Ngày 29/8 Y vay anh Minh = 50T; Ngày 16/9 Y vay A Minh = 200 tiền đất; Ngày 8/9 Y cầm A Minh = 350 xe CX5 trắng; Ngày 1/10 Y cầm A Minh = 100= xe kết thúc là chữ ký và chữ “Đã trả”.

Nguyễn Thị Hải Y khai đây là những lần vay mượn tiền giữa Nguyễn Thị Hải Y và Đỗ Quang M, việc vay mượn giữa Y và Minh đều là vay nóng không tính lãi, số tiền này Y đã trả cho Minh.

Đỗ Quang M khai không có việc Minh cho Y vay các khoản tiền như ghi ở trên, còn Y cho Minh nào vay thì Minh không biết. Kết quả giám định chữ viết và chữ ký không xác định được người viết và ký.

- Đối với số tiền chuyển qua tài khoản Ngân hàng: Từ 10/6/2019 đến 06/3/2020 Nguyễn Thị Hải Y đã 10 lần chuyển tiền cho Đỗ Quang M với tổng số tiền là 431.000.000đ. Từ ngày 16/8/2019 đến ngày 03/3/2020 Đỗ Quang M đã 13 lần chuyển tiền cho Nguyễn Thị Hải Y với tổng số tiền là 433.000.000đ. Nguyễn Thị Hải Y và Đỗ Quang M đều khai đây là các khoản tiền Minh cho Y vay “nóng” rồi Y trả lại cho Minh.

Ngoài ra Y còn khai trong năm 2019 Minh đã góp vốn với Y để kinh doanh bất động sản và được chi tiền lãi 300.000.000đ nhưng Minh chưa lấy mà để cho Y tiếp tục đầu tư. Sau đó Y lấy số tiền lãi của Minh sử dụng và tính lãi suất cho Minh 1.000đ/triệu/ngày, Y đã trả cho Minh 9.000.000đ tiền lãi (về việc này Y không có giấy tờ, tài liệu gì để cung cấp cho Cơ quan điều tra).

Đỗ Quang M khai không có việc góp vốn kinh doanh bất động sản lãi được số tiền 300.000.000đ như Y khai trên.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị Hải Y và các đồng phạm đều khai toàn bộ việc Y và đồng phạm thực hiện hành vi cho vay lãi nặng Đỗ Quang M không tham gia, góp vốn hay chỉ đạo gì. Với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong quá trình điều tra không đủ cơ sở để xác định Đỗ Quang M có liên quan đến hành vi Cho vay lãi nặng của Nguyễn Thị Hải Y và đồng phạm.

Quá trình điều tra xác định ngoài các trường hợp vay lãi nặng của nhóm Y thì còn có 21 trường hợp sử dụng các số điện thoại nhắn tin để vay tiền thông qua số điện thoại 0978.326.931 mà Vui đang sử dụng, cụ thể:

+ Số điện thoại 0911.361.516 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là chị Nguyễn Xuân Hà, SN: 1973 ở xã Duy Phiên, T, Vĩnh Phúc (Số CMTND 026173000646). Tiến hành tra cứu số chứng minh thư của chị Hà xác định hiện chị Nguyễn Xuân Hà có nơi thường trú ở TT. V, Vĩnh Phúc. Đã tiến hành xác minh tại xã Duy Phiên và tại TT. V xác định chị Hà đã bán nhà đi khỏi địa phương, hiện không rõ ở đâu.

+ Số điện thoại 0915.716.740 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Dương Việt H, SN:1979 ở xã Tam Quan, Tam Đảo, Vĩnh Phúc. Đã làm việc với anh Hùng xác định: Từ trước đến nay anh không sử dụng số điện thoại 0915.716.740 và cũng không có quan hệ quen biết, vay tiền của Nguyễn Thị Hải Y.

+ Số điện thoại 0327.912.222 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Nguyễn Đức Trọng, SN:1994 ở P. K,V, Vĩnh Phúc. Đã làm việc với anh Trọng xác định: Từ trước đến nay anh không sử dụng số điện thoại 0327.912.222 và cũng không có quan hệ quen biết, vay tiền của Nguyễn Thị Hải Y.

+ Số điện thoại 0328.966.990 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Nguyễn Thị H, SN:1995 ở khu 14, xã Hướng Đạo, T, Vĩnh Phúc. Xác minh tại xã Hướng Đạo xác định Nguyễn Thị Huyền có hộ khẩu tại xã Hướng Đạo nhưng hiện tại không sinh sống tại địa phương, hiện không rõ đang ở đâu.

+ Số điện thoại 0344.560.627 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Vũ Thị Kim N, SN:1969 ở P. K, V, Vĩnh Phúc. Xác minh tại P. K không xác định được công dân có tên Vũ Thị Kim N, tra cứu số chứng minh thư sử dụng đăng ký thông tin thuê bao không có thông tin, vì vậy không có căn cứ xác minh tiếp.

+ Số điện thoại 0356.602.895 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Đỗ Thị H, SN: 1984 ở xã Vạn T, Ba Vì, Hà Nội. Xác minh tại xã Vạn T xác định Đỗ Thị Hương đã cắt khẩu đi khỏi địa phương từ lâu, hiện không rõ đang ở đâu, vì vậy không có căn cứ tiếp tục xác minh.

+ Số điện thoại 0378.983.788 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Lê Bá Sỹ, SN: 1989 ở thôn Ngoại Trạch 2, xã T, B, Vĩnh Phúc. Xác minh tại nơi ở của Lê Bá Sỹ xác định: Anh Sỹ không ở nhà, hiện đang làm gì ở đâu gia đình không rõ và không liên lạc được với anh Sỹ.

+ Số điện thoại 0396.632.511 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Nguyễn Thị D, SN: 1978 ở TT. Thanh Hà, Thanh Hà, Hải Dương. Ngày 17/6/2020, Cơ quan CSĐT – CAT Vĩnh Phúc đã ủy thác cho Cơ quan CSĐT – CAH Thanh Hà xác minh, ghi lời khai, kết quả xác định: Tại TT. Thanh Hà không có ai tên là Nguyễn Thị D nêu trên.

+ Số điện thoại 0365.860.936 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Nguyễn Thị H, SN:1982 ở P. Đ, V, Vĩnh Phúc. Xác minh tại nơi ở của Nguyễn Thị Hạnh được bà Nguyễn Thị Tám, SN:1960 là mẹ của chị Hạnh cho biết chị Hạnh đi khỏi nhà được 2 tháng, hiện không rõ làm gì, ở đâu.

+ Số điện thoại 0367.761.981 đứng tên chủ thuê bao là anh Nguyễn Anh T, SN:1981 ở KHC1, P. L, V. Đã nhiều lần xác minh để làm việc, ghi lời khai Tú nhưng đều không gặp, ghi lời khai được do Tú không có mặt tại địa phương.

+ Số điện thoại 0867.654.895 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Phạm Quyết T, SN:1988 ở xã Vũ H, Kiến Xương, Thái Bình. Ngày 17/6/2020, Cơ quan CSĐT – CAT Vĩnh Phúc đã ủy thác cho Cơ quan CSĐT – CAH Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tiến hành xác minh, kết quả xác định: anh Phạm Quyết T không có mặt tại địa phương, bản thân anh T không sử dụng số điện thoại 0867.654.895.

+ Số điện thoại 0963.863.099 đứng tên chủ thuê bao là Dương Thị Vân A, SN:1976 ở xã Thái H, Lập THh, Vĩnh Phúc (Số CCCD: 026176002161). Xác minh tại xã Thái H xác định trên địa bàn xã không có công dân tên Dương Thị Vân Anh. Tra cứu số chứng minh thư xác định chị Dương Thị Vân Anh có nơi thường trú ở xã Yên THh, S. Đã tiến hành xác minh tại xã Yên THh xác định chị

Vân Anh đã đi khỏi địa phương khoảng 18 năm hiện không rõ làm gì, ở đâu, vì vậy không có căn cứ tiếp tục xác minh.

+ Số điện thoại 0865.400.757 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Hoàng Mạnh D, SN:1982, trú tại: P. L, V, Vĩnh Phúc. Đã làm việc với anh Dũng xác định: Từ trước đến nay anh không sử dụng số điện thoại 0865.400.757 và cũng không có quan hệ quen biết, vay tiền của Nguyễn Thị Hải Y.

+ Số điện thoại 0866.098.555 đứng tên chủ thuê bao là Đinh Thị L, SN:1976 ở P. L, V, Vĩnh Phúc. Tiến hành làm việc với chị Liên xác định: Chị Liên không sử dụng số điện thoại 0866.098.555 bao giờ và cũng không quen biết, vay tiền gì của Y.

+ Số điện thoại 0869.904.668 chưa đăng ký thông tin chủ thuê bao, vì vậy không có căn cứ xác minh.

+ Số điện thoại 0966.844.838 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Hà Thị D, SN:1988 trú tại: thôn Đồng Mạn, xã K, T, Vĩnh Phúc. Xác minh tại xã K xác định chị Dung đã ly dị chồng và đi khỏi địa phương, hiện không xác định đang ở đâu, vì vậy không có căn cứ tiếp tục xác minh.

+ Số điện thoại 0966.862.216 đứng tên chủ thuê bao là Nguyễn Thanh T, SN:1985 ở Khu 11, P. N, V, Vĩnh Phúc. Đã nhiều lần xác minh để làm việc, ghi lời khai Tuấn nhưng đều không gặp, ghi lời khai được do Tuấn không có mặt tại địa phương.

+ Số điện thoại 0987.576.888 đứng tên chủ thuê bao là Trần Văn T, SN:1992 ở KHC 3, P. L, V, Vĩnh Phúc (Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại Tạm giam – CA tỉnh Vĩnh Phúc từ ngày 09/01/2020). Trước Cơ quan điều tra anh Tiến khai năm 2018 Tiến đăng ký và sử dụng số điện thoại 0987.576.888 cho đến tháng 01/2020 thì Tiến đã bán số điện thoại này cho một người không quen biết. Bản thân Tiến không có quen biết, vay tiền của Nguyễn Thị Hải Y.

+ Số điện thoại 0981.550.497 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Nguyễn Thanh H, SN: 1987 ở Cụm 5 tổ 36, P. Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội. Xác minh tại P. Xuân La xác định tại tổ 36 không có ai tên là Nguyễn Thanh Huyền, vì vậy không có căn cứ xác minh tiếp theo.

+ Số điện thoại 0986.663.740 đứng tên chủ thuê bao là Nguyễn Văn Q, SN: 1987 ở thôn Lý N, xã Phú Xuân, B, Vĩnh Phúc. Xác minh tại nơi ở của Nguyễn Văn Q được bà Nguyễn Thị H, SN:1957 là mẹ của anh Quang cho biết anh Quang không ở nhà, hiện đang làm tại Hà Nội gia đình không liên lạc được với anh Sỹ.

+ Số điện thoại 0987.960.686 đứng tên đăng ký chủ thuê bao là Lê Thị Bích N, SN:1978 trú tại: KHC 10, P. L, V, Vĩnh Phúc. Đã làm việc với chị Ngọc

xác định: Từ trước đến nay chị không sử dụng số điện thoại 0987.960.686 và cũng không có quan hệ quen biết, vay tiền của Nguyễn Thị Hải Y.

Đối với các trường hợp vay tiền thông qua điện thoại như nêu trên, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Tại cơ quan điều tra các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T đã khai nhận rõ hành vi như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 53/CT- VKS-P1 ngày 30/7/2020 Viện kiểm sát N dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố bị cáo Nguyễn Văn T tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Thị Hải Y từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi;

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt Cao Thị V từ 08 tháng đến 10 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi;

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Văn H, đề nghị xử phạt Hải từ 06 đến 09 tháng tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Bộ luật hình sự đối với Khổng Duy T và Nguyễn Văn T:

 - + Xử phạt T từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù.

 - + Xử phạt T từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Văn H từ 09 tháng đến 01 năm tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Văn T từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ.

Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự: Phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H mỗi bị cáo từ 30.000.000đ đến 50.000.000đ để sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu: Bản cáo trạng có những đề xuất và kết luận về số liệu chưa chính xác nên đề nghị xác định lại như sau:

Vay lãi bằng hình thức bốc bất họ:

1. Đối với số tiền chị Hoàng Thị C vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Hoàng Thị C vay là 7.750.000đ nhưng do chị C còn nợ Y 6.250.000đ nên chị C phải nộp ngân sách Nhà nước 6.250.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $7.750.000đ - 6.250.000đ = 1.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị C 3.561.644đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 438.356đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Hoàng Thị C vay là 7.750.000đ do chị C không còn nợ tiền H nên H phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả chị C 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

2. Đối với số tiền vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L vay là 41.000.000đ nhưng do anh H và chị L còn nợ Y 30.000.000đ nên anh H và chị L phải nộp ngân sách Nhà nước 30.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $41.000.000đ - 30.000.000đ = 11.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh H và chị L 30.273.973đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 3.726.027đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L vay là 7.750.000đ do anh H và chị L không còn nợ tiền H nên H phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh H và chị L 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

3. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị V vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị V vay là 46.250.000đ nhưng do chị V còn nợ Y 13.000.000đ nên chị V phải nộp ngân sách Nhà nước 13.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $46.250.000đ - 13.000.000đ = 33.250.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị V 34.726.028đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 4.273.972đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị V vay là 7.750.000đ do chị V không còn nợ tiền H, nên H phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị V 5.342.466đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị V vay là 19.250.000đ do chị V không còn nợ tiền T, nên T phải nộp ngân sách Nhà nước 19.250.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị V 8.904.109đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.095.891đ.

4. Đối với số tiền anh Lê Quý N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Lê Quý N vay là 16.250.000đ nhưng do anh N còn nợ T 16.250.000đ nên anh N phải nộp ngân sách Nhà nước 16.250.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh N 14.246.575đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.753.425đ.

5. Đối với số tiền anh Nguyễn Trọng V vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Trọng V vay là 70.250.000đ nhưng do anh V còn nợ Y 60.000.000đ nên anh V phải nộp ngân sách Nhà nước 60.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc 70.250.000đ - 60.000.000đ = 10.250.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh V 105.068.493đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 12.931.507đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Trọng V vay là 15.500.000đ nhưng do anh V còn nợ T 10.000.000đ nên anh V phải nộp ngân sách Nhà nước 10.000.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc 15.500.000đ - 10.000.000đ = 5.500.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh V 10.684.932đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.315.068đ.

Tổng cộng, anh V phải nộp ngân sách nhà nước là: 60.000đ + 10.000.000đ = 70.000.000đ.

6. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim V (thường gọi là Huyền Bánh) vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Kim V vay là 7.750.000đ nhưng do chị Vui còn nợ Y 12.500.000đ nên chị Vui phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Vui là 7.123.288đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Vui vẫn còn nợ Y 12.500.000đ - 7.750.000đ = 4.750.000đ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Vui 7.123.288đ - 7.750.000đ = 2.373.288đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

7. Đối với số tiền anh Đoàn Xuân H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Đoàn Xuân H vay là 63.250.000 đ nhưng do anh Hải còn nợ Y 42.500.000đ nên anh Hải phải nộp ngân sách Nhà nước 42.500.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc 63.250.000 đ - 42.500.000đ = 20.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi

bất chính Y phải trả anh Hải 76.575.342đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 9.424.658đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Đoàn Xuân H vay là 21.500.000đ nhưng do anh Hải còn nợ H 51.000.000đ nên anh Hải phải nộp ngân sách Nhà nước 21.500.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại anh Hải là 49.863.014đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Hải vẫn còn nợ H $51.000.000đ - 21.500.000đ = 29.500.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả anh Hải $49.863.014đ - 29.500.000đ = 20.363.014đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 6.136.986đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Đoàn Xuân H vay là 7.750.000đ do anh Hải không còn nợ tiền T nên T phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh Hải 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

Tổng cộng anh Hải phải nộp ngân sách Nhà nước là: $42.500.000đ + 21.500.000đ = 64.000.000đ$.

8. Đối với số tiền anh Nguyễn Tiến Đ vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Tiến Đ vay là 12.500.000đ nhưng do anh Điệp còn nợ Y 16.000.000đ nên anh Điệp phải nộp ngân sách Nhà nước 12.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Điệp là 17.808.219đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Điệp vẫn còn nợ Y $16.000.000đ - 12.500.000đ = 3.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Điệp $17.808.219đ - 3.500.000đ = 14.308.219đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 2.191.781đ.

9. Đối với số tiền anh Nguyễn Quý L vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Quý L vay là 24.250.000đ nhưng do anh Lợi còn nợ Y 9.000.000đ nên anh Lợi phải nộp ngân sách Nhà nước 9.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $24.250.000đ - 9.000.000đ = 15.250.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh Lợi 36.273.973đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 3.726.027đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Quý L vay là 7.750.000đ do anh Lợi không còn nợ tiền H, nên H phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại anh Lợi 5.342.466đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Quý L vay là 7.750.000đ nhưng do anh Lợi còn nợ T 9.750.000đ nên anh Lợi phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại anh Lợi là 10.684.931đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Lợi vẫn

còn nợ T $9.750.000đ - 7.750.000đ = 2.000.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả anh Lợi $10.684.931đ - 2.000.000đ = 8.684.931đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.315.069đ.

Tổng cộng anh Lợi phải nộp ngân sách nhà nước là: $9.000.000đ + 7.750.000đ = 16.750.000đ$.

10. Đối với số tiền anh Nguyễn Đức Đ vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Đức Đ vay là 27.500.000đ nhưng do anh Đại còn nợ Y 97.250.000đ nên anh Đại phải nộp ngân sách Nhà nước 27.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Đại là 169.178.082đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Đại vẫn còn nợ Y $97.250.000đ - 27.500.000đ = 69.750.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Đại $169.178.082đ - 69.750.000đ = 99.428.082đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 20.821.918đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Đức Đ vay là 27.500.000đ nhưng do anh Đại còn nợ H 77.000.000đ nên anh Đại phải nộp ngân sách Nhà nước 27.500.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại Đại là 49.863.014đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Đại vẫn còn nợ H $77.000.000đ - 27.500.000đ = 49.500.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả Đại $49.863.014đ - 49.500.000đ = 363.014đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 6.136.986đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Đức Đ vay là 15.500.000đ nhưng do anh Đại còn nợ T 45.750.000đ nên anh Đại phải nộp ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại anh Đại là 35.616.438đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Đại vẫn còn nợ T $45.750.000đ - 15.500.000đ = 30.250.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả anh Đại $35.616.438đ - 30.250.000đ = 5.366.438đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 4.383.562đ.

Tổng cộng anh Đại phải nộp ngân sách nhà nước là: $27.500.000đ + 27.500.000đ + 15.500.000đ = 70.500.000đ$.

11. Đối với số tiền anh Trương Hoài Đ vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Trương Hoài Đ vay là 21.000.000đ nhưng do anh Đức còn nợ Y 25.000.000đ nên anh Đức phải nộp ngân sách Nhà nước 21.000.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Đức là 10.684.932đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Đức vẫn còn nợ Y $25.000.000đ - 21.000.000đ = 4.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Đức $10.684.932đ - 4.000.000đ = 6.684.932đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.315.068đ.

12. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị M vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị M vay là 15.750.000đ nhưng do chị Mai còn nợ Y 22.700.000đ nên chị Mai phải nộp ngân sách Nhà nước 15.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Mai là 7.123.288đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Mai vẫn còn nợ Y $22.700.000đ - 15.750.000đ = 6.950.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Mai $7.123.288đ - 6.950.000đ = 173.288đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị M vay là 23.000.000đ, nhưng do chị Mai còn nợ H 17.300.000đ nên chị Mai phải nộp ngân sách Nhà nước 17.300.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $23.000.000đ - 17.300.000đ = 5.700.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả chị Mai 13.410.958đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 1.589.042đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị M vay là 7.750.000đ do chị Mai không còn nợ tiền T, nên T phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả chị Mai 5.342.466đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

Tổng cộng chị Mai phải nộp ngân sách nhà nước là: $15.750.000đ + 17.300.000đ = 33.050.000đ$.

13. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị T vay là 31.000.000đ nhưng do chị Thoa còn nợ Y 19.500.000đ nên chị Thoa phải nộp ngân sách Nhà nước 19.500.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $31.000.000đ - 19.500.000đ = 11.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Thoa 35.616.438đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là Y 4.383.562đ.

14. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim D vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Kim D vay là 21.750.000đ nhưng do chị Dung còn nợ Y 26.250.000đ nên chị Dung phải nộp ngân sách Nhà nước 21.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Dung là 30.273.972đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Dung vẫn còn nợ Y $26.250.000đ - 21.750.000đ = 4.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả chị Dung $30.273.972đ - 4.500.000đ = 25.773.972đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 3.726.028đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị Kim D vay là 7.750.000đ do chị Dung không còn nợ tiền H, nên H phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị Dung 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị Kim D vay là 7.750.000đ do chị Dung không còn nợ tiền T, nên T phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Dung 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

15. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh vay là 8.750.000đ nhưng do chị Chinh còn nợ Y 30.750.000đ nên chị Chinh phải nộp ngân sách Nhà nước 8.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Chinh là 32.945.205đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Chinh vẫn còn nợ Y $30.750.000đ - 8.750.000đ = 22.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả chị Chinh $32.945.205đ - 22.000.000đ = 10.945.205đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 4.054.795đ.

16. Đối với số tiền bà Phan Thị Q vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho bà Phan Thị Q vay là 26.250.000đ nhưng do bà Quế còn nợ Y 51.000.000đ nên bà Quế phải nộp ngân sách Nhà nước 26.250.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại bà Quế là 24.931.507đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước bà Quế vẫn còn nợ Y $51.000.000đ - 26.250.000đ = 24.750.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả bà Quế $24.931.507đ - 24.750.000đ = 181.507đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 3.068.493đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho bà Phan Thị Q vay là 26.500.000đ, nhưng do bà Quế còn nợ H 18.500.000đ nên bà Quế phải nộp ngân sách Nhà nước 18.500.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $26.500.000đ - 18.500.000đ = 8.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả bà Quế 21.369.863đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 2.630.137đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho bà Phan Thị Q vay là 25.000.000đ, nhưng do bà Quế còn nợ T 19.500.000đ nên bà Quế phải nộp ngân sách Nhà nước 19.500.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $25.000.000đ - 19.500.000đ = 5.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả bà Quế 17.808.219đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 2.191.781đ.

Tổng cộng bà Quế phải nộp ngân sách nhà nước là: $26.250.000đ + 18.500.000đ + 19.500.000đ = 64.250.000đ$.

17. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Oanh T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Oanh T vay là 7.750.000đ nhưng do chị Thảo còn nợ Y 21.250.000đ nên chị Thảo phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y

phải trả lại chị Thảo là 19.589.041đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Thảo vẫn còn nợ Y $21.250.000đ - 7.750.000đ = 13.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả chị Thảo $19.589.041đ - 13.500.000đ = 6.089.041đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 2.410.959đ.

18. Đối với số tiền anh Trần Xuân D vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Trần Xuân D vay là 9.500.000đ nhưng do anh Dưỡng còn nợ Y 20.000.000đ nên anh Dưỡng phải nộp ngân sách Nhà nước 9.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Dưỡng là 28.493.151đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Dưỡng vẫn còn nợ Y $20.000.000đ - 9.500.000đ = 10.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả anh Dưỡng $28.493.151đ - 10.500.000đ = 17.993.151đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 3.506.849đ.

19. Đối với số tiền anh Nguyễn Văn C vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Văn C vay là 23.500.000đ nhưng do anh Cần còn nợ Y 36.500.000đ nên anh Cần phải nộp ngân sách Nhà nước 23.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Cần là 39.178.082đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước anh Cần vẫn còn nợ Y $36.500.000đ - 23.500.000đ = 13.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả anh Cần $39.178.082đ - 13.000.000đ = 26.178.082đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 4.821.918đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Văn C vay là 15.500.000đ, nhưng do anh Cần còn nợ H 11.500.000đ nên anh Cần phải nộp ngân sách Nhà nước 11.500.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $15.500.000đ - 11.500.000đ = 4.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh Cần 7.123.288đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

Tổng cộng anh Cần phải nộp ngân sách nhà nước là: $23.500.000đ + 11.500.000đ = 35.000.000đ$.

20. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Quỳnh D vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Quỳnh D vay là 15.500.000đ nhưng do chị Dung còn nợ Y 7.750.000đ nên chị Dung phải nộp ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $15.500.000đ - 7.750.000đ = 7.750.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Dung 7.123.288đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị Quỳnh D vay là 7.750.000đ, nhưng do chị Dung còn nợ H 6.500.000đ nên chị Dung phải nộp ngân sách Nhà nước 6.500.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà

nước tiền gốc $7.750.000đ - 6.500.000đ = 1.250.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả chị Dung $5.342.465đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ H phải nộp ngân sách Nhà nước là $657.535đ$.

Tổng cộng chị Dung phải nộp ngân sách nhà nước là: $7.750.000đ + 6.500.000đ = 14.250.000đ$.

21. Đối với số tiền anh Nguyễn Hữu Đ vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Hữu Đ vay là $7.625.000đ$ do anh Đạt không còn nợ tiền H, nên H phải nộp ngân sách Nhà nước $7.625.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh Đạt $8.904.110đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ H phải nộp ngân sách Nhà nước là $1.095.890đ$.

22. Đối với số tiền bà Nguyễn Thị N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho bà Nguyễn Thị N vay là $14.000.000đ$ nhưng do bà Nguyên còn nợ T $21.000.000đ$ nên bà Nguyên phải nộp ngân sách Nhà nước $14.000.000đ$ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại bà Nguyên là $25.424.658đ$, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước bà Nguyên vẫn còn nợ T $21.000.000đ - 14.000.000đ = 7.000.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả bà Nguyên $25.424.658đ - 7.000.000đ = 18.424.658đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ T phải nộp ngân sách Nhà nước là $2.575.342đ$.

23. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Thanh H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Thanh H vay là $15.500.000đ$ nhưng do chị Hoa còn nợ Y $21.000.000đ$ nên chị Hoa phải nộp ngân sách Nhà nước $15.500.000đ$ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Hoa là $42.739.726đ$, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Hoa vẫn còn nợ Y $21.000.000đ - 15.500.000đ = 5.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả chị Hoa $42.739.726đ - 5.500.000đ = 37.239.726đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ Y phải nộp ngân sách Nhà nước là $5.260.274đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị Thanh H vay là $7.750.000đ$ do chị Hoa không còn nợ tiền H, nên H phải nộp ngân sách Nhà nước $7.750.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả chị Hoa $3.561.644đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ H phải nộp ngân sách Nhà nước là $438.356đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị Thanh H vay là $7.750.000đ$ do chị Hoa không còn nợ tiền T, nên T phải nộp ngân sách Nhà nước $7.750.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả chị Hoa $3.561.644đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ T phải nộp ngân sách Nhà nước là $438.356đ$.

24. Đối với số tiền bà Bùi Thị H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho bà Bùi Thị H vay là $13.500.000đ$, nhưng do bà Huệ còn nợ H $1.500.000đ$ nên bà Huệ phải nộp ngân sách Nhà nước $1.500.000đ$ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước

tiền gốc $13.500.000đ - 1.500.000đ = 12.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả bà Huệ $8.904.110đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ H phải nộp ngân sách Nhà nước là $1.095.890đ$.

25. Đối với số tiền chị Đỗ Thị Ngọc Y vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Đỗ Thị Ngọc Y vay là $22.500.000đ$ do chị Đỗ Thị Ngọc Y không còn nợ tiền Y, nên Y phải nộp ngân sách Nhà nước $22.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Đỗ Thị Ngọc Y $24.931.507đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ Y phải nộp ngân sách Nhà nước là $3.068.493đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Đỗ Thị Ngọc Y vay là $15.500.000đ$ nhưng do chị Y còn nợ T $19.000.000đ$ nên chị Y phải nộp ngân sách Nhà nước $15.500.000đ$ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Y là $3.561.644đ$, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Y vẫn còn nợ T $19.000.000đ - 15.500.000đ = 3.500.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Y $3.561.644đ - 3.500.000đ = 61.644đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ T phải nộp ngân sách Nhà nước là $438.356đ$.

26. Đối với số tiền chị Phan Thị Kim T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Phan Thị Kim T vay là $22.500.000đ$ nhưng do chị Thành còn nợ Y $18.000.000đ$ nên chị Thành phải nộp ngân sách Nhà nước $18.000.000đ$ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $22.500.000đ - 18.000.000đ = 4.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Thành $22.191.781đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ Y phải nộp ngân sách Nhà nước là $1.808.219đ$.

27. Đối với số tiền chị Vũ Thị N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Vũ Thị N vay là $15.500.000đ$ nhưng do chị Ngân còn nợ Y $59.500.000đ$ nên chị Ngân phải nộp ngân sách Nhà nước $15.500.000đ$ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Ngân là $44.520.548đ$, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Ngân vẫn còn nợ Y $59.500.000đ - 15.500.000đ = 44.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải hoàn trả chị Ngân $44.520.548đ - 44.000.000đ = 520.548đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ Y phải nộp ngân sách Nhà nước là $5.479.452đ$.

28. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Thu T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Thu T vay là $20.750.000đ$ nhưng do chị Trang còn nợ Y $14.750.000đ$ nên chị Trang phải nộp ngân sách Nhà nước $14.750.000đ$ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $20.750.000đ - 14.750.000đ = 6.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Trang $40.958.904đ$. Số tiền lãi $20\%/năm$ Y phải nộp ngân sách Nhà nước là $5.041.096đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị Thu T vay là 16.250.000đ nhưng do chị Trang còn nợ H 60.500.000đ nên chị Trang phải nộp ngân sách Nhà nước 16.250.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị Trang là 81.917.808đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Trang vẫn còn nợ H $60.500.000đ - 16.250.000đ = 44.250.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả chị Trang $81.917.808đ - 44.250.000đ = 37.667.808đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp ngân sách Nhà nước là 10.082.192đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị Thu T vay là 16.750.000đ nhưng do chị Trang còn nợ T 95.000.000đ nên chị Trang phải nộp ngân sách Nhà nước 16.750.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Trang là 103.287.672đ, nhưng sau khi nộp ngân sách Nhà nước chị Trang vẫn còn nợ T $95.000.000đ - 16.750.000đ = 78.250.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Trang $103.287.672đ - 78.250.000đ = 25.037.672đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp ngân sách Nhà nước là 12.712.328đ.

Tổng cộng chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp ngân sách nhà nước là: $14.750.000đ + 16.250.000đ + 16.750.000đ = 47.750.000đ$.

29. Đối với số tiền chị Phan Kiều L vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Phan Kiều L vay là 11.000.000đ, nhưng do chị Linh còn nợ Y 16.800.000đ nên chị Linh phải nộp Ngân sách Nhà nước 11.000.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Linh là 57.589.042đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Linh vẫn còn nợ Y $16.800.000đ - 11.000.000đ = 5.800.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Linh $57.589.042đ - 5.800.000đ = 51.789.042đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 4.410.958đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Phan Kiều L vay là 11.250.000đ, nhưng do chị Linh không còn nợ tiền T nên T phải nộp Ngân sách Nhà nước 11.250.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả chị Linh 4.671.232đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 328.768đ.

30. Đối với số tiền bà Đặng Thị N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho bà Đặng Thị N vay là 13.500.000đ nhưng do bà Năm còn nợ H 17.750.000đ nên bà Năm phải nộp Ngân sách Nhà nước 13.500.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại bà Năm là 6.287.671đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước bà Năm vẫn còn nợ H $17.750.000đ - 13.500.000đ = 4.250.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả bà Năm $6.287.671đ - 4.250.000đ = 2.037.671đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 712.329đ.

31. Đối với số tiền chị Phạm Thị T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Phạm Thị T vay là 12.500.000đ nhưng do chị Thoảng còn nợ Y 20.000.000đ nên chị Thoảng phải nộp Ngân sách Nhà nước 12.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Thoảng là 25.726.027đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Thoảng vẫn còn nợ Y $20.000.000đ - 12.500.000đ = 7.500.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Thoảng $25.726.027đ - 7.500.000đ = 18.226.027đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 2.273.973đ.

32. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Kim T vay là 10.250.000đ, nhưng do chị Thúy không còn nợ tiền Y nên Y phải nộp Ngân sách Nhà nước 10.250.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Thúy 6.287.671đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 712.329đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị Kim T vay là 15.500.000đ, nhưng do chị Thúy còn nợ T 12.200.000đ nên chị Thúy phải nộp Ngân sách Nhà nước 12.200.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $15.500.000đ - 12.200.000đ = 3.300.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả chị Thúy 7.123.288đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

33. Đối với số tiền chị Vũ Thị T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Vũ Thị T vay là 33.500.000đ, nhưng do chị Thương còn nợ Y 33.750.000đ nên chị Thương phải nộp Ngân sách Nhà nước 33.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Thương là 31.164.384đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Thương vẫn còn nợ Y $33.750.000đ - 33.500.000đ = 250.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Thương $31.164.384đ - 250.000đ = 30.914.384đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.835.616đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Vũ Thị T vay là 7.750.000đ, nhưng do chị Thương không còn nợ tiền H nên H phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả chị Thương 3.561.644đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 438.356đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Vũ Thị T vay là 15.500.000đ, nhưng do chị Thương còn nợ T 27.750.000đ nên chị Thương phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Thương là 12.465.753đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Thương vẫn còn nợ T $27.750.000đ - 15.500.000đ = 12.250.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Thương $12.465.753đ - 12.250.000đ = 215.753đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.534.247đ.

Như vậy chị Thương phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là:
 $33.500.000đ + 15.500.000đ = 49.000.000đ$.

34. Đối với số tiền anh Nguyễn Đăng T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Đăng T vay là 7.750.000đ nhưng do anh Trường còn nợ Y 5.875.000đ nên Trường phải nộp Ngân sách Nhà nước 5.875.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $7.750.000đ - 5.875.000đ = 1.875.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh Trường 3.561.644đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 438.356đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Đăng T vay là 12.500.000đ nhưng do anh Trường còn nợ T 16.625.000đ nên anh Trường phải nộp Ngân sách Nhà nước 12.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại anh Trường là 8.904.109đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Trường vẫn còn nợ T $16.625.000đ - 12.500.000đ = 4.125.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả anh Trường $8.904.109đ - 4.125.000đ = 4.779.109đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.095.891đ.

Như vậy anh Trường phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là:
 $5.875.000đ + 12.500.000đ = 18.375.000đ$.

35. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị H vay là 13.250.000đ nhưng do chị Huệ còn nợ Y 250.000đ nên chị Huệ phải nộp Ngân sách Nhà nước 250.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $13.250.000đ - 250.000đ = 13.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Huệ 13.410.959đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.589.041đ.

36. Đối với số tiền chị Lương Thị Quỳnh T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Lương Thị Quỳnh T vay là 20.250.000đ, nhưng do chị Trang còn nợ Y 23.500.000đ nên chị Trang phải nộp Ngân sách Nhà nước 20.250.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Trang là 28.821.919đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Trang vẫn còn nợ Y $23.500.000đ - 20.250.000đ = 3.250.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Trang $28.821.919đ - 3.250.000đ = 25.571.919đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.178.081đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Lương Thị Quỳnh T vay là 14.250.000đ nhưng do chị Trang còn nợ H 14.000.000đ nên chị Trang phải nộp Ngân sách Nhà nước 14.000.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $14.250.000đ - 14.000.000đ = 250.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính

H phải trả chị Trang 10.684.932đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.315.068đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Lương Thị Quỳnh T vay là 14.750.000đ nhưng do chị Trang còn nợ T 23.500.000đ nên chị Trang phải nộp Ngân sách Nhà nước 14.750.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Trang là 12.465.752đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Trang vẫn còn nợ T $23.500.000đ - 14.750.000đ = 8.750.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Trang $12.465.752đ - 8.750.000đ = 3.715.752đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.534.248đ.

Như vậy chị Trang phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $20.250.000đ + 14.000.000đ + 14.750.000đ = 49.000.000đ$.

37. Đối với số tiền bà Nguyễn Thị Kim L vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho bà Nguyễn Thị Kim L vay là 13.500.000đ nhưng do bà Liên còn nợ T 7.500.000đ nên bà Liên phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.500.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $13.500.000đ - 7.500.000đ = 6.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả bà Liên 8.904.110đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.095.890đ.

38. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị T vay là 39.500.000đ nhưng do chị Thúy còn nợ Y 27.000.000đ nên chị Thúy phải nộp Ngân sách Nhà nước 27.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $39.500.000đ - 27.000.000đ = 12.500.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Thúy 35.616.438đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 4.383.562đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị T vay là 15.500.000đ nhưng do chị Thúy còn nợ T 18.000.000đ nên chị Thúy phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Thúy là 7.123.288đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Thúy vẫn còn nợ T $18.000.000đ - 15.500.000đ = 2.500.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Thúy $7.123.288đ - 2.500.000đ = 4.623.288đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 876.712đ.

Như vậy chị Thúy phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $27.000.000đ + 15.500.000đ = 42.500.000đ$.

39. Đối với số tiền chị Phùng Thị Kim D vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Phùng Thị Kim D vay là 63.000.000đ nhưng do chị Dung còn nợ Y 22.000.000đ nên chị Dung phải nộp Ngân sách Nhà nước 22.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà

nước tiền gốc $63.000.000đ - 22.000.000đ = 41.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Dung $24.931.507đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là $3.068.493đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Phùng Thị Kim D vay là $16.500.000đ$ nhưng do chị Dung còn nợ H $28.250.000đ$ nên chị Dung phải nộp Ngân sách Nhà nước $16.500.000đ$ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị Dung là $39.178.081đ$, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Dung vẫn còn nợ H $28.250.000đ - 16.500.000đ = 11.750.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả chị Dung $39.178.081đ - 11.750.000đ = 27.428.081đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là $4.821.919đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Phùng Thị Kim D vay là $31.500.000đ$ nhưng do chị Dung còn nợ T $36.500.000đ$ nên chị Dung phải nộp Ngân sách Nhà nước $31.500.000đ$ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Dung là $32.054.796đ$, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Dung vẫn còn nợ T $36.500.000đ - 31.500.000đ = 5.000.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Dung $32.054.796đ - 5.000.000đ = 27.054.796đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là $3.945.204đ$.

Như vậy chị Dung phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $22.000.000đ + 16.500.000đ + 31.500.000đ = 70.000.000đ$.

40. Đối với số tiền chị Đỗ Thị H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Đỗ Thị H vay là $23.250.000đ$ nhưng do chị Hằng còn nợ Y $53.250.000đ$ nên chị Hằng phải nộp Ngân sách Nhà nước $23.250.000đ$ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Hằng là $34.602.740đ$, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Hằng vẫn còn nợ Y $53.250.000đ - 23.250.000đ = 30.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Hằng $34.602.740đ - 30.000.000đ = 4.602.740đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là $3.397.260đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Đỗ Thị H vay là $14.750.000đ$ nhưng do chị Hằng còn nợ H $29.000.000đ$ nên chị Hằng phải nộp Ngân sách Nhà nước $14.750.000đ$ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị Hằng là $35.616.438đ$, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Hằng vẫn còn nợ H $29.000.000đ - 14.750.000đ = 14.250.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả chị Hằng $35.616.438đ - 14.250.000đ = 21.366.438đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là $4.383.562đ$.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Đỗ Thị H vay là $23.250.000đ$ nhưng do chị Hằng còn nợ T $24.000.000đ$ nên chị Hằng phải nộp Ngân sách Nhà nước $23.250.000đ$ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Hằng là $28.493.151đ$, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị

Hàng vẫn còn nợ T $24.000.000đ - 23.250.000đ = 750.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Hằng $28.493.151đ - 750.000đ = 27.743.151đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.506.849đ.

Như vậy chị Hằng phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $23.250.000đ + 14.750.000đ + 23.250.000đ = 61.250.000đ$.

41. Đối với số tiền chị Lê Thị Minh N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Lê Thị Minh N vay là 13.500.000đ nhưng do chị Ngọc còn nợ Y 22.050.000đ nên chị Ngọc phải nộp Ngân sách Nhà nước 13.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Ngọc là 24.931.507đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Ngọc vẫn còn nợ Y $22.050.000đ - 13.500.000đ = 8.550.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Ngọc $24.931.507đ - 8.550.000đ = 16.381.507đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.068.493đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Lê Thị Minh N vay là 29.500.000đ nhưng do chị Ngọc còn nợ T 4.950.000đ nên chị Ngọc phải nộp Ngân sách Nhà nước 4.950.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $29.500.000đ - 4.950.000đ = 24.550.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả chị Ngọc 17.808.219đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 2.191.781đ.

Như vậy chị Ngọc phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $13.500.000đ + 4.950.000đ = 18.450.000đ$.

42. Đối với số tiền anh Nguyễn Văn T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Văn T vay là 7.750.000đ, nhưng do anh Trung không còn nợ tiền H nên H phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh Trung 11.630.137đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.369.863đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Văn T vay là 7.750.000đ, nhưng do anh Trung không còn nợ tiền T nên T phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh Trung 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

43. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho chị Nguyễn Thị N vay là 7.750.000đ nhưng do chị Nhung còn nợ H 8.500.000đ nên chị Nhung phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại chị Nhung là 5.342.466đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Nhung vẫn còn nợ H $8.500.000đ - 7.750.000đ = 750.000đ$ nên khấu trừ đi H còn

phải trả chị Nhung $5.342.466đ - 750.000đ = 4.592.466đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Nguyễn Thị N vay là 15.500.000đ nhưng do chị Nhung còn nợ T 19.000.000đ nên chị Nhung phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại chị Nhung là 14.246.575đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Nhung vẫn còn nợ T $19.000.000đ - 15.500.000đ = 3.500.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả chị Nhung $14.246.575đ - 3.500.000đ = 10.746.575đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.753.425đ.

Như vậy chị Nhung phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $7.750.000đ + 15.500.000đ = 23.250.000đ$.

44. Đối với số tiền anh Dương Đức H vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Dương Đức H vay là 15.500.000đ nhưng do anh Hiệp còn nợ Y 18.500.000đ nên anh Hiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Hiệp là 3.561.644đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Hiệp vẫn còn nợ Y $18.500.000đ - 15.500.000đ = 3.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Hiệp $3.561.644đ - 3.000.000đ = 561.644đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 438.356đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Dương Đức H vay là 15.500.000đ nhưng do anh Hiệp còn nợ T 18.500.000đ nên anh Hiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại anh Hiệp là 3.561.644đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Hiệp vẫn còn nợ T $18.500.000đ - 15.500.000đ = 3.000.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả anh Hiệp $3.561.644đ - 3.000.000đ = 561.644đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 438.356đ.

Như vậy anh Hiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $15.500.000đ + 15.500.000đ = 31.000.000đ$.

45. Đối với số tiền anh Trần Quang N vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Trần Quang N vay là 48.500.000đ nhưng do anh Nghị còn nợ Y 60.500.000đ nên anh Nghị phải nộp Ngân sách Nhà nước 48.500.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Nghị là 87.260.274đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Nghị vẫn còn nợ Y $60.500.000đ - 48.500.000đ = 12.000.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Nghị $87.260.274đ - 12.000.000đ = 75.260.274đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 10.739.726đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Trần Quang N vay là 15.500.000đ nhưng do anh Nghị còn nợ H 15.500.000đ nên anh Nghị phải nộp

Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại anh Nghị là 17.808.219đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 2.191.781đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Trần Quang N vay là 15.500.000đ, nhưng do anh Nghị không còn nợ tiền T nên T phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.500.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh Nghị 24.931.507đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.068.493đ.

Như vậy anh Nghị phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: 48.500.000đ + 15.500.000đ = 64.000.000đ.

46. Đối với số tiền anh Ngô Tiến D vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Ngô Tiến D vay là 70.250.000đ, nhưng do anh Dũng không còn nợ tiền Y nên Y phải nộp Ngân sách Nhà nước 70.250.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh Dũng 35.616.439đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 4.383.561đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Ngô Tiến D vay là 7.750.000đ, nhưng do anh Dũng không còn nợ tiền H nên H phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh Dũng 5.342.466đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Ngô Tiến D vay là 68.500.000đ, nhưng do anh Dũng không còn nợ tiền T nên T phải nộp Ngân sách Nhà nước 68.500.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh Dũng 42.739.725đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 5.260.275đ.

47. Đối với số tiền chị Ngô Thị P vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Ngô Thị P vay là 31.000.000đ nhưng do chị Phượng còn nợ Y 12.000.000đ nên chị Phượng phải nộp Ngân sách Nhà nước 12.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc 31.000.000đ - 12.000.000đ = 19.000.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả chị Phượng 14.246.575đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.753.425đ.

48. Đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Nguyễn Thị Kim T vay là 16.000.000đ nhưng do chị Thanh còn nợ Y 40.000.000đ nên chị Thanh phải nộp Ngân sách Nhà nước 16.000.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Thanh là 28.493.151đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước chị Thanh vẫn còn nợ Y 40.000.000đ - 16.000.000đ = 24.000.000đ nên khấu trừ đi Y còn phải trả chị Thanh 28.493.151đ - 24.000.000đ = 4.493.151đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.506.849đ.

49. Đối với số tiền anh Nghiêm Thanh B vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nghiêm Thanh B vay là 56.000.000đ nhưng do anh Bình còn nợ Y 11.000.000đ nên anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước 11.000.000đ tiền gốc thay Y. Y còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $56.000.000đ - 11.000.000đ = 45.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh Bình 33.835.618đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 4.164.382đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nghiêm Thanh B vay là 15.500.000đ nhưng do anh Bình còn nợ H 14.500.000đ nên anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước 14.500.000đ tiền gốc thay H. H còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $15.500.000đ - 14.500.000đ = 1.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả anh Bình 10.684.932đ. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.315.068đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nghiêm Thanh B vay là 86.750.000đ nhưng do anh Bình còn nợ T 112.000.000đ nên anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước 86.750.000đ tiền gốc thay T. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả lại anh Bình là 83.698.628đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Bình vẫn còn nợ T $112.000.000đ - 86.750.000đ = 25.250.000đ$ nên khấu trừ đi T còn phải trả anh Bình $83.698.628đ - 25.250.000đ = 58.448.628đ$. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 10.301.372đ.

Như vậy anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là:
 $11.000.000đ + 14.500.000đ + 86.750.000đ = 112.250.000đ$.

50. Đối với số tiền anh Nguyễn Văn T vay:

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Văn T vay là 3.750.000đ nhưng do anh Tráng còn nợ Y 5.000.000đ nên anh Tráng phải nộp Ngân sách Nhà nước 3.750.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Tráng là 1.780.822đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Tráng vẫn còn nợ Y $5.000.000đ - 3.750.000đ = 1.250.000đ$ nên khấu trừ đi Y còn phải trả anh Tráng $1.780.822đ - 1.250.000đ = 530.822đ$. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội H cho anh Nguyễn Văn T vay là 7.750.000đ nhưng do anh Tráng còn nợ H 8.000.000đ nên anh Tráng phải nộp Ngân sách Nhà nước 7.750.000đ tiền gốc thay H. Số tiền lãi thu lợi bất chính H phải trả lại anh Tráng là 5.342.466đ, nhưng sau khi nộp Ngân sách Nhà nước anh Tráng vẫn còn nợ H $8.000.000đ - 7.750.000đ = 250.000đ$ nên khấu trừ đi H còn phải trả anh Tráng $5.342.466đ - 250.000đ = 5.092.466đ$. Số tiền lãi 20%/năm H phải nộp Ngân sách Nhà nước là 657.534đ.

- Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho anh Nguyễn Văn T vay là 7.750.000đ nhưng do anh Tráng còn nợ T 6.000.000đ nên anh Tráng phải nộp Ngân sách Nhà nước 6.000.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $7.750.000đ - 6.000.000đ = 1.750.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất chính T phải trả anh Tráng 1.780.822đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 219.178đ.

Như vậy anh Tráng phải nộp Ngân sách Nhà nước tổng cộng là: $3.750.000đ + 7.750.000đ + 6.000.000đ = 17.500.000đ$.

Vay lãi ngày:

1. Đối với số tiền anh Nghiêm Thanh B vay lãi ngày:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nghiêm Thanh B vay là 50.000.000đ nhưng do anh Bình còn nợ Y 50.000.000đ nên anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước 50.000.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại anh Bình là 14.178.082đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 821.918đ.

2. Đối với số tiền chị Lưu L Phương vay lãi ngày:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Lưu L Phương vay là 15.000.000đ nhưng do chị Phương còn nợ Y 15.000.000đ nên chị Phương phải nộp Ngân sách Nhà nước 15.000.000đ tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Phương là 6.010.274đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 739.726đ.

3. Đối với số tiền chị Lê Thị Minh N vay lãi ngày:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho chị Lê Thị Minh N vay là 35.000.000đ nhưng do chị Ngọc còn nợ Y 35.000.000đ nên chị Ngọc phải nộp Ngân sách Nhà nước 35.000.000đ. tiền gốc thay Y. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả lại chị Ngọc là 19.849.315đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.150.685đ.

4. Đối với số tiền anh Nguyễn Mạnh H vay lãi ngày:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Y cho anh Nguyễn Mạnh H vay là 150.000.000đ, nhưng do anh Hà đã nộp 150.000.000đ tại cơ quan điều tra nên Y không phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền này. Số tiền lãi thu lợi bất chính Y phải trả anh Hà 15.534.247đ. Số tiền lãi 20%/năm Y phải nộp Ngân sách Nhà nước là 2.465.753đ.

5. Đối với số tiền chị Vũ Thị L vay lãi ngày:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội T cho chị Vũ Thị L vay là 100.000.000đ nhưng do chị Luân còn nợ T 60.000.000đ nên chị Luân phải nộp Ngân sách Nhà nước 60.000.000đ tiền gốc thay T. T còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc $100.000.000đ - 60.000.000đ = 40.000.000đ$. Số tiền lãi thu lợi bất

chính T phải trả chi Luân 15.404.110đ. Số tiền lãi 20%/năm T phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.895.890đ.

Các lần bị cáo Tuấn giúp sức Y cho vay như sau:

1. Đối với số tiền anh Lê Tuấn A vay bóc bát họ của Tuấn:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Tuấn cho anh Lê Tuấn A vay là 38.750.000đ, nhưng do anh Tuấn Anh không còn nợ tiền Tuấn nên Tuấn phải nộp Ngân sách Nhà nước 38.750.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Tuấn phải trả anh Tuấn Anh 17.808.219đ. Số tiền lãi 20%/năm Tuấn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 2.191.781đ (tiền Tuấn cho anh Lê Tuấn A vay là của Y nên cần buộc Y thực hiện nghĩa vụ thay Tuấn).

2. Đối với số tiền anh Dương Văn B vay lãi ngày của Tuấn:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Tuấn cho anh Dương Văn B vay là 50.000.000đ nhưng do anh Bình còn nợ Tuấn 30.000.000đ nên anh Bình phải nộp Ngân sách Nhà nước 30.000.000đ tiền gốc thay Tuấn. Tuấn còn phải nộp ngân sách Nhà nước tiền gốc 50.000.000đ - 30.000.000đ = 20.000.000đ. Số tiền lãi thu lợi bất chính Tuấn phải trả anh Bình 26.712.329đ. Số tiền lãi 20%/năm Tuấn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 3.287.671đ (tiền Tuấn cho anh Dương Văn B vay là của Y nên cần buộc Y thực hiện nghĩa vụ thay Tuấn)

3. Đối với số tiền anh Trần Xuân D vay lãi ngày của Tuấn:

Số tiền gốc là phương tiện phạm tội Tuấn cho anh Trần Xuân D vay là 50.000.000đ, nhưng do anh Dưỡng còn nợ Tuấn 50.000.000đ nên anh Dưỡng phải nộp Ngân sách Nhà nước 50.000.000đ tiền gốc thay Tuấn. Số tiền lãi thu lợi bất chính Tuấn phải trả lại anh Dưỡng là 19.849.315đ. Số tiền lãi 20%/năm Tuấn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.150.685đ (tiền Tuấn cho anh Trần Xuân D vay là của Y nên cần buộc Y thực hiện nghĩa vụ thay Tuấn).

Tổng hợp lại các phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử buộc:

- Nguyễn Thị Hải Y phải nộp ngân sách Nhà nước 175.479.446đ (lãi 20%) + 415.875.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 591.354.446đ.

- Nguyễn Văn H phải nộp ngân sách Nhà nước 51.232.876đ (lãi 20%) + 101.950.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 153.182.876đ.

- Khổng Duy T phải nộp ngân sách Nhà nước 69.457.537đ (lãi 20%) + 239.850.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 309.307.537đ.

- Những người vay tiền phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền gốc còn nợ 1.708.700.000đ.

- Số tiền thu lời bất chính của Y, H, T phải trả lại cho những người vay tiền (sau khi khấu trừ khoản tiền người vay còn nợ lãi thực tế trong quá trình vay, đảo bát họ có nhiều người lãi chưa trả các bị cáo như phân tích ở trên) bao gồm:

+ Nguyễn Thị Hải Y phải hoàn trả tiền thu lời bất chính cho những người vay 1.180.970.554đ.

+ Nguyễn Văn H phải hoàn trả tiền thu lời bất chính cho những người vay 263.267.124đ.

+ Khổng Duy T phải hoàn trả tiền thu lời bất chính cho những người vay 384.717.463đ.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng, tài liệu, tài sản đã thu giữ được theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hải Y phát biểu quan điểm: Nguyễn Thị Hải Y khởi xướng việc cho vay lãi nặng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, mặc dù không có tiền nhưng bị cáo đã tác động em gái là chị Nguyễn Thị H nộp 500.000.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc để Y tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có N thân tốt, nơi cư trú ổn định, rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, đã ly hôn chồng, hiện nay chỉ một mình có bị cáo nuôi 03 con nhỏ (15 tuổi, 11 tuổi và 5 tuổi, trong đó có cả 01 đứa con Tòa án giao cho chồng nuôi nhưng cháu vẫn ở với mẹ). Bị cáo là lao động chính trong gia đình, nếu bắt bị cáo đi chấp hành án tại trại giam thì các cháu bơ vơ, không nơi nương tựa. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát để bị cáo có cơ hội chăm sóc, nuôi dưỡng hai con nhỏ và cải tạo thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc, Viện kiểm sát N dân tỉnh Vĩnh Phúc, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Tòa án triệu tập hợp lệ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Không Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T đều thừa nhận: Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2020, Nguyễn Thị Hải Y cùng đồng phạm là Không Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T đã thực hiện việc cho vay lãi nặng.

Các bị cáo Y, H, T đều trình bày: Y, H, T làm cùng địa điểm, Y là người điều tiết việc cho vay khi có người vay đặt vấn đề vay tiền. Tiền của Y cho ai vay thì ghi vào sổ sách của Y, tiền của H cho ai vay thì vợ H là Vui ghi vào sổ của H - Vui (số tiền H cho vay đều do H quyết định, Vui chỉ giúp ghi chép sổ sách cho H), tiền của T cho ai vay thì ghi vào sổ của T. Tiền lãi thu được tương ứng với tiền gốc thì Y, H, T hưởng riêng rẽ của Y thì Y hưởng, của H thì H hưởng, của T thì T hưởng chứ không phải là gộp lại chia lãi theo tỉ lệ. Khi T và H mới đến cửa hàng Y để thực hiện cho vay lãi thì T, H đưa tiền gốc để Y quản lý hộ. Sau đó T, H đã dùng tiền này để cho vay lãi nặng và thu lợi cho mình. Tuấn giúp Y cho 03 người vay lãi nặng, ngoài ra không giúp sức gì khác.

Như vậy, mặc dù Y, H, T cùng sử dụng địa điểm là cửa hàng của Y để làm địa điểm cho vay lãi nặng, nhưng tiền gốc của bị cáo nào thì bị cáo đấy cho vay và thu lãi để hưởng lợi riêng chứ không phải gộp tiền vào cùng nhau cho vay thành một môi. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm riêng với số tiền gốc và lãi thu được. Các bị cáo chỉ hỗ trợ nhau trong việc điều tiết cho người vay vay tiền của ai, thẩm định, đôn đốc trả nợ... Tại phiên tòa bị cáo Vui khai số tiền bị cáo H (chồng bị cáo) cho vay lãi nặng là của chung vợ chồng. H quyết định việc cho ai vay và thực hiện việc thu lãi, bị cáo Vui chỉ ghi sổ sách. Như vậy đây là tiền chung của vợ chồng bị cáo H, Vui nên cả vợ chồng H, Vui phải có trách nhiệm đối với tiền gốc và lãi chứ không phải chỉ riêng H phải chịu trách nhiệm.

Cụ thể xác định được các bị cáo đã giao dịch cho vay lãi nặng với số tiền gốc, lãi, thu lợi bất chính như sau:

- Nguyễn Thị Hải Y thu được 175.479.446đ (lãi 20%) + 415.875.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 591.354.446đ, cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Vợ chồng Nguyễn Văn H, Cao Thị V thu được 51.232.876đ (lãi 20%) + 101.950.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 153.182.876đ, cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Không Duy T thu được 69.457.537đ (lãi 20%) + 239.850.000đ (tiền gốc những người vay đã trả nợ cho bị cáo) = 309.307.537đ, cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Những người vay còn nợ tiền gốc các bị cáo 1.708.700.000đ, cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau: Chị Hoàng Thị C 6.250.000đ, vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị V 13.000.000đ, anh Lê Quý N 16.250.000đ, anh Nguyễn Trọng V 70.000.000đ, chị Nguyễn Thị Kim V 7.750.000đ, anh Đoàn Xuân H 64.000.000đ, anh Nguyễn Tiến Đ 12.500.000đ, anh Nguyễn Quý L 16.750.000đ, anh Nguyễn Đức Đ 70.500.000đ, anh Trương Hoài Đ 21.000.000đ, chị Nguyễn Thị M 33.050.000đ, chị Nguyễn Thị T 19.500.000đ, chị Nguyễn Thị Kim D 21.750.000đ, chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh 8.750.000đ, bà Phan Thị Q 64.250.000đ, chị Nguyễn Thị Oanh T 7.750.000đ, anh Nguyễn Văn C 35.000.000đ, chị Nguyễn Thị Quỳnh D 14.250.000đ, anh Nguyễn Hữu Đ 7.625.000đ, bà Nguyễn Thị N 14.000.000đ, chị Nguyễn Thị Thanh H 15.500.000đ, bà Bùi Thị H 1.500.000đ, chị Đỗ Thị Ngọc Y 15.500.000đ, chị Phan Thị Kim T 18.000.000đ, chị Vũ Thị N 15.500.000đ, chị Nguyễn Thị Thu T 47.750.000đ, chị Phan Kiều L 11.000.000đ, bà Đặng Thị N 13.500.000đ, chị Phạm Thị T 12.500.000đ, chị Nguyễn Thị Kim T 12.200.000đ, chị Vũ Thị T 49.000.000đ, anh Nguyễn Đăng T 18.375.000đ, chị Nguyễn Thị H 250.000đ, chị Lương Thị Quỳnh T 49.000.000đ, bà Nguyễn Thị Kim L 7.500.000đ, chị Nguyễn Thị T 42.500.000đ, chị Phùng Thị Kim D 70.000.000đ, chị Đỗ Thị H 61.250.000đ, chị Nguyễn Thị N 23.250.000đ, anh Dương Đức H 31.000.000đ, anh Trần Quang N 64.000.000đ, chị Ngô Thị P 12.000.000đ, chị Nguyễn Thị Kim T 16.000.000đ, anh Nguyễn Văn T 17.500.000đ, chị Lưu L Phương 15.000.000đ, chị Lê Thị Minh N 53.500.00đ (gồm 18.450.000đ vay bất hộ và 35.000.000đ vay lãi ngày), anh Nghiêm Thanh B 162.250.000đ (gồm 112.250.000đ vay bất hộ và 50.000.000đ vay lãi ngày), anh Nguyễn Mạnh H 150.000.000đ (xác nhận đã nộp 150.000.000đ), chị Vũ Thị L 60.000.000đ, anh Dương Văn B 30.000.000đ, anh Trần Xuân D 59.500.000đ (gồm 9.500.000đ vay bất hộ và 50.000.000đ vay lãi ngày).

- Số tiền thu lợi bất chính của Y, H, Vui, T thu được của những người vay tiền (sau khi khấu trừ khoản người vay còn nợ lãi thực tế trong quá trình vay, đảo bất hộ có nhiều người lãi chưa trả các bị cáo), cần buộc các bị cáo trả lại cho người vay, cụ thể:

+ Nguyễn Thị Hải Y phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho những người vay 1.180.970.554đ, cụ thể như sau: Chị Hoàng Thị C 3.561.644đ, vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 30.273.973đ, Nguyễn Thị V 34.726.028đ, anh Nguyễn Trọng V 105.068.493đ, chị Nguyễn Thị Kim V (thường gọi là Huyền Bánh) 2.373.288đ, anh Đoàn Xuân H 76.575.342đ, anh Nguyễn Tiến Đ 14.308.219đ, anh Nguyễn Quý L 36.273.973đ, anh Nguyễn Đức Đ 99.428.082đ, anh Trương Hoài Đ 6.684.932đ, chị Nguyễn Thị M 173.288đ, chị Nguyễn Thị T

35.616.438đ, chị Nguyễn Thị Kim D 25.773.972đ, chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh 10.945.205đ, bà Phan Thị Q 181.507đ, chị Nguyễn Thị Oanh T 6.089.041đ, anh Nguyễn Văn C 26.178.082đ, chị Nguyễn Thị Quỳnh D 7.123.288đ, chị Nguyễn Thị Thanh H 37.239.726đ, chị Đỗ Thị Ngọc Y 24.931.507đ, chị Phan Thị Kim T 22.191.781đ, chị Vũ Thị N 520.548đ, chị Nguyễn Thị Thu T 40.958.904đ, chị Phan Kiều L 51.789.042đ, chị Phạm Thị T 18.226.027đ, chị Nguyễn Thị Kim T 6.287.671đ, chị Vũ Thị T 30.914.384đ, anh Nguyễn Đăng T 3.561.644đ, chị Nguyễn Thị H 13.410.959đ, chị Lương Thị Quỳnh T 25.571.919đ, chị Nguyễn Thị T 35.616.438đ, chị Phùng Thị Kim D 24.931.507đ, chị Đỗ Thị H 4.602.740đ, anh Dương Đức H 561.644đ, anh Trần Quang N 75.260.274đ, anh Ngô Tiến D 35.616.439đ, chị Ngô Thị P 14.246.575đ, chị Nguyễn Thị Kim T 4.493.151đ, anh Nguyễn Văn T 530.822đ, anh Nghiêm Thanh B 48.013.700đ (gồm 33.835.618đ vay bát họ 14.178.082đ vay lãi ngày), chị Lưu L Phương là 6.010.274đ, chị Lê Thị Minh N 36.230.822đ (gồm 16.381.507đ vay bát họ và 19.849.315đ vay lãi ngày), anh Nguyễn Mạnh H 15.534.247đ, anh Lê Tuấn A 17.808.219đ, anh Dương Văn B 26.712.329đ, trả anh Trần Xuân D 37.842.466đ (gồm 17.993.151đ vay bát họ và 19.849.315đ vay lãi ngày).

+ Vợ chồng Nguyễn Văn H, Cao Thị V phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho những người vay 263.267.124đ, cụ thể như sau: chị Hoàng Thị C 1.780.822đ, anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 1.780.822đ, chị Nguyễn Thị V 5.342.466đ, anh Đoàn Xuân H 20.363.014đ, trả anh Nguyễn Quý L 5.342.466đ, anh Nguyễn Đức Đ 363.014đ, chị Nguyễn Thị M 13.410.958đ, chị Nguyễn Thị Kim D 1.780.822đ, bà Phan Thị Q 21.369.863đ, anh Nguyễn Văn C 7.123.288đ, chị Nguyễn Thị Quỳnh D 5.342.465đ, anh Nguyễn Hữu Đ 8.904.110đ, chị Nguyễn Thị Thanh H 3.561.644đ, bà Bùi Thị H 8.904.110đ, chị Nguyễn Thị Thu T 37.667.808đ, bà Đặng Thị N 2.037.671đ, chị Vũ Thị T 3.561.644đ, chị Lương Thị Quỳnh T 10.684.932đ, chị Phùng Thị Kim D 27.428.081đ, chị Đỗ Thị H 21.366.438đ, anh Nguyễn Văn T 11.630.137đ, chị Nguyễn Thị N 4.592.466đ, anh Trần Quang N 17.808.219đ, anh Ngô Tiến D 5.342.466đ, anh Nghiêm Thanh B 10.684.932đ, anh Nguyễn Văn T 5.092.466đ.

+ Khổng Duy T phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho những người vay 384.717.463đ, cụ thể như sau: chị Nguyễn Thị V 8.904.109đ, anh Lê Quý N 14.246.575đ, anh Nguyễn Trọng V 10.684.932đ, anh Đoàn Xuân H 1.780.822đ, anh Nguyễn Quý L 8.684.931đ, anh Nguyễn Đức Đ 5.366.438đ, trả chị Nguyễn Thị M 5.342.466đ, chị Nguyễn Thị Kim D 1.780.822đ, bà Phan Thị Q 17.808.219đ, bà Nguyễn Thị N 18.424.658đ, chị Nguyễn Thị Thanh H 3.561.644đ, chị Đỗ Thị Ngọc Y 61.644đ, chị Nguyễn Thị Thu T 25.037.672đ, chị Phan Kiều L 4.671.232đ, chị Nguyễn Thị Kim T 7.123.288đ, chị Vũ Thị T

215.753đ, anh Nguyễn Đăng T 4.779.109đ, chị Lương Thị Quỳnh T 3.715.752đ, bà Nguyễn Thị Kim L 8.904.110đ, chị Nguyễn Thị T 4.623.288đ, chị Phùng Thị Kim D 27.054.796đ, chị Đỗ Thị H 27.743.151đ, chị Lê Thị Minh N 17.808.219đ, anh Nguyễn Văn T 1.780.822đ, chị Nguyễn Thị N 10.746.575đ, anh Dương Đức H 561.644đ, anh Trần Quang N 24.931.507đ, anh Ngô Tiến D 42.739.725đ, anh Nghiêm Thanh B 58.448.628đ, anh Nguyễn Văn T 1.780.822đ, chị Vũ Thị L 15.404.110đ.

[3] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các Kết luận giám định; vật chứng thu giữ được cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy có đủ cơ sở để kết luận:

Hành vi của Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V cho nhiều người vay với số tiền thu lợi bất chính trên 100.000.000đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T là đồng phạm, các bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Hành vi của Nguyễn Văn T giúp Y cho 03 người vay lãi nặng với số tiền thu lợi bất chính là 64.369.863đ (dưới 100.000.000đ) đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. Ngoài ra Tuấn không tham gia vào hoạt động cho vay nào khác của các bị cáo.

[4] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thuộc loại đồng phạm giản đơn không có tổ chức; Nguyễn Thị Hải Y tham gia phạm tội với vai trò là người khởi xướng việc mở cửa hàng tại nhà số 17 phố Lê Thanh Nghị, P. L, TP.V, tỉnh Vĩnh Phúc, huy động tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội cho vay lãi nặng, trực tiếp thực hiện tội phạm; Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, cùng sử dụng địa điểm của Y sử dụng tiền làm phương tiện phạm tội cho vay lãi nặng đối với nhiều người, trực tiếp thực hiện tội phạm. Nguyễn Văn T cho 3 người vay tiền lãi nặng (tiền của Y), Cao Thị V, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T tham gia thực hiện tội phạm với vai trò tích cực, ghi chép, thẩm định địa chỉ người vay, đôn đốc thu tiền nợ của những người vay tiền khi đến hạn trả nợ. Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương, làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Từ hành vi cho vay lãi nặng có thể nảy sinh ra nhiều tội phạm khác như cưỡng đoạt tài sản, gây rối trật tự công cộng, cố ý gây thương

tích... Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh các bị cáo tương xứng tính chất, mức độ tội phạm trước pháp luật mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét N thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, thấy rằng:

- Nguyễn Thị Hải Y khởi xướng việc cho vay lãi nặng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động em gái là chị Nguyễn Thị H nộp 500.000.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc để Y tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có N thân tốt, nơi cư trú ổn định, rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có hoàn cảnh gia đình khá éo le, đã ly hôn chồng, hiện nay bị cáo nuôi hai con nhỏ 11 tuổi và 5 tuổi, là lao động chính trong gia đình, đáng được khoan hồng, có đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát và Luật sư bào chữa cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội được tự cải tạo, sửa chữa sai lầm và tiếp tục lao động để trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội. Cũng tạo điều kiện để bị cáo có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng hai con nhỏ.

- Đối với bị cáo Không Duy T cùng dùng địa điểm của Y và dùng tiền của mình cho vay lãi nặng, giúp Y thu hồi nợ; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sau khi phạm tội bị cáo T đầu thú nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội tích cực, có N thân xấu, có tiền sử 02 lần bị xử phạt hành chính và 01 lần bị Tòa án xét xử về tội “Đánh bạc” nên cần cách ly khỏi xã hội để giáo dục chung.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn H cùng dùng địa điểm của Y và dùng tiền của mình cho vay lãi nặng, giúp Y thu hồi nợ; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội tích cực, có N thân xấu, có tiền sử 01 lần bị Tòa án xét xử 10 năm tù về tội “Cướp tài sản” nên cần cách ly khỏi xã hội để giáo dục chung.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn H giúp sức cho bị cáo Y, H, T đảo bát họ, thu hồi nợ, có vai trò thứ yếu trong vụ án. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải,

nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự (Tại phiên tòa bị cáo Hải nộp 01 Đơn xin nhận thực Huân chương do ông Nguyễn Văn Ty là ông bị cáo viết với nội dung ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sĩ giải phóng và Huân chương chiến công giải phóng hạng nhất và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Hải. Tuy nhiên UBND xã L chỉ xác nhận ông Ty có hộ khẩu thường trú tại Lũng H chứ không xác nhận ông được tặng thưởng huân chương, bị cáo Hải cũng không nộp được bản sao Huân chương. Do đó không có cơ sở pháp lý để xác nhận ông bị cáo được thưởng Huân chương, và cũng không có cơ sở để coi đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo). Hải có N thân xấu, ngày 11/10/2018 bị Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 66/QĐ-XPVPHC, phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. Hải nộp phạt ngày 18/10/2018. Tháng 12/2019 bị cáo giúp sức cho cho Y, H, T cho vay lãi nặng. Như vậy bị cáo vừa được xóa tiền sự được hơn một tháng lại phạm tội, nên cần cách ly Hải khỏi xã hội để giáo dục chung.

- Đối với các bị cáo Nguyễn Văn T giúp sức cho bị cáo Y, H, T thẩm định địa chỉ người vay tiền, giúp thu hồi nợ, có vai trò thứ yếu hơn so với bị cáo Y, H, T. Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sau khi phạm tội bị cáo T đầu thú nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có N thân xấu, tiền sử một lần bị xử tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, một lần bị xử phạt hành chính và có một tiền sự năm 2019, nên cần cách ly T khỏi xã hội để giáo dục chung.

- Đối với bị cáo Cao Thị V, giúp sức cho Y, H ghi chép sổ sách nợ, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có N thân tốt, nơi cư trú ổn định, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có chồng là bị cáo H cũng là bị cáo trong vụ án này nên xét hoàn cảnh cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội được tự cải tạo, sửa chữa sai lầm và tiếp tục lao động cống hiến để trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn T giúp sức cho Y cho vay lãi nặng thuộc khoản 1 Điều 201 có khung hình phạt cải tạo không giam giữ. Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có N thân xấu cần phạt cải tạo

không giam giữ có sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương để giúp bị cáo thành người có ích cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự để phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với ba bị cáo có tiền cho vay lãi nặng là Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H để sung ngân sách Nhà nước.

[7] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận hiện nhà ở Tam Hợp, B, Vĩnh Phúc hành nghề lái xe ta xi, thu nhập trung bình 5.000.000đ/tháng. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự: Khấu trừ thu nhập 20%/tháng của Nguyễn Văn T tức 1.000.000đ/tháng để sung ngân sách Nhà nước.

[8] Đối với trường hợp chị Phan Thị Bích Bảy, SN:1971 trú tại: xã Đ, V, Vĩnh Phúc và anh Lê Kế Nghiệp, SN:1970 trú tại: P. K, V, Vĩnh Phúc đã đến Cơ quan điều tra trình báo về việc đã vay lãi nặng bằng hình thức bóc lột họ của Nguyễn Thị Hải Y và có một số tài liệu ghi chép liên quan đến anh Đỗ Quang M, SN:1979 trú tại: P. Đông Đa, V, Vĩnh Phúc. Tuy nhiên trong quá trình điều tra không đủ cơ sở để xác định chị Phan Thị Bích Bảy, anh Lê Kế Nghiệp, anh Đỗ Quang M có liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng của Nguyễn Thị Hải Y và đồng phạm nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp pháp luật. Đối với 21 cá nhân khác sử dụng các số điện thoại nhắn tin để vay tiền thông qua số điện thoại 0978.326.931 mà Vui sử dụng, các trường hợp vay tiền thông qua điện thoại như nêu trên chưa xác định được chủ thuê bao điện thoại hoặc chưa xác định được địa chỉ hoặc bỏ đi không rõ ... Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp pháp luật.

[9] Về xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, giấy tờ thu giữ của vụ án:

- Cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại Iphone màu hồng có số Imel: 358603074388835 của Nguyễn Thị Hải Y (khi thực hiện hành vi phạm tội đã giao cho Cao Thị V quản lý); 01 điện thoại Iphone XS Max màu vàng của Nguyễn Thị Hải Y, 01 điện thoại SamSung của Nguyễn Văn H có số Imel: 357649108608343, 01 điện thoại Iphone màu vàng của Nguyễn Văn H có số Imel: 3353270076080755, 02 máy tính cầm tay nhãn hiệu Casino là phương tiện phạm tội.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Hải Y 01 máy tính bảng nhãn hiệu Samsung màu trắng, 01 laptop nhãn hiệu Lenovo, 03 dây kim loại màu vàng, 03 nhẫn kim loại màu vàng, số tiền 3.600.000đ tạm giữ khi khám xét nơi ở của Y, xe máy BKS: 88B1 – 279.16, 01 đầu thu Camera, 01 thẻ ATM, 01 túi giả da màu đen, 01 túi vải màu trắng vì không liên quan đến tội phạm.

- Trả lại cho Khổng Duy T 01 cây máy vi tính có chữ Vicom, xe máy Sirius BKS: 19K1 – 287.03 nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Trả lại cho chị Lưu L Phương xe máy Lead BKS: 88K1 – 308.60.

- Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ 01 thẻ căn cước công dân.
- Tịch thu, sung ngân sách Nhà nước: Số tiền 7.750.000đ của Y khi bị bắt quả tang cho anh Nguyễn Văn T vay (phương tiện phạm tội).
- Trả lại anh Nguyễn Đăng T 01 thẻ căn cước công dân.
- Trả lại Nguyễn Văn T 55.000đ (năm mươi lăm nghìn đồng) thu của Tuấn nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.
- Tiếp tục tạm giữ số tiền 150.000.000đ do anh Nguyễn Mạnh H giao nộp để đảm bảo thi hành án.
- Về chiếc xe ô tô BKS: 88C-124.88, sau khi cho chị Luân vay tiền T đã mang chiếc xe ô tô về gửi tại nhà anh Phùng Thế Đông, SN:1980 ở thôn Đông, Lũng H, V, Vĩnh Phúc. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra bị cáo T đã đề nghị Cơ quan điều tra thông báo cho anh Đông biết để giao nộp chiếc xe ô tô BKS: 88C-124.88, nên ngày 23/6/2020 anh Đông đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc xe ô tô. Nay cần trả lại chiếc xe cho chị Luân.
- Ngày 24/02/2021 Nguyễn Thị Hải Y đã tác động em gái là chị Nguyễn Thị H nộp số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) thay cho Y để khắc phục hậu quả (Biên lai thu tiền số AA/2019/0001476 ngày 24/02/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc). Nay cần tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án. Chị Hoa chưa đề nghị Y phải trả lại số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các tài liệu Cơ quan điều tra thu giữ được đã lưu theo hồ sơ vụ án thì tiếp tục được lưu trữ trong hồ sơ để làm chứng cứ giải quyết vụ án, gồm:

- + 01 quyển sổ màu xanh do Cao Thị V ghi chép theo dõi việc khách vay đóng tiền họ cho Y.
- + 63 mảnh giấy (1/2 tờ A4) ghi các chữ và số;
- + 01 quyển sổ màu hồng ghi chữ mua bán ô tô;
- + 01 túi vải màu trắng bên trong có 08 quyển sổ các loại;
- + 01 túi giả da màu đen bên trong có 05 quyển sổ các loại;
- + 01 quyển sổ bìa màu xanh thu giữ trong ngăn kéo bàn làm việc.
- + 05 mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô chưa ghi nội dung;
- + 10 tờ mẫu giấy vay tiền;
- + 01 quyển sổ bìa màu hồng bên ngoài ghi Sổ kế toán.
- + 01 quyển sổ ghi chép;
- + 01 tập biểu mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô;
- + 01 hợp đồng chuyển nhượng đất mang tên Nghiêm Thanh B
- + 01 bản phô tô công chứng chứng minh thư N dân của Nguyễn Ngọc A và 01 bản phô tô công chứng thẻ căn cước công dân của Nguyễn Thị Kim H. Nguyễn Thị Hải Y khai đây là giấy tờ liên quan đến việc mua bán đất của Y

không liên quan đến việc cho vay lãi. Tiến hành xác minh tại nơi thường trú của anh Nguyễn Ngọc A và chị Nguyễn Thị Kim H tại xã Trung Kiên, Yên Lạc, Vĩnh Phúc xác định anh Nguyễn Ngọc A và chị Nguyễn Thị Kim H là vợ chồng hiện không sinh sống tại địa phương, không rõ đang làm gì, ở đâu.

+ 01 Hợp đồng thuê xe tự lái ghi người thuê xe là Nguyễn Thị Hải Y, 01 giấy bán cho tặng xe ngày 9/8/2019 của Nguyễn Thị Hải Y; 01 Hợp đồng thuê xe tự lái; 01 giấy bán cho tặng của Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Hải Y; 01 giấy vay tiền của Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Hải Y, là những giấy tờ không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Thị Hải Y và Nguyễn Văn T, Y và Tuấn không yêu cầu nhận lại.

+ 01 giấy nhận tiền chạy việc của Lê Văn H.

+ 01 giấy vay tiền ngày 31/12/2019 của Dương Văn B là giấy vay tiền mà anh Dương Văn B viết khi vay lãi nặng của Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000đ nên cơ quan điều tra chuyển theo hồ sơ vụ án.

Cơ quan điều tra đã trả lại tài sản và giấy tờ không liên quan đến tội phạm cho một số người sau đây:

- Trả lại anh Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động Iphone lắp sim số 0773.257.999.

- Trả lại Nguyễn Thị Hải Y (do chị Nguyễn Thị H là em gái nhận hộ) các hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng đất và các giấy tờ biên nhận gồm:

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H, Hoàng Thị H với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vỡ hoang giữa Hoàng Kim Dân với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 4/8/2016 giữa hộ ông Dương Minh T với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2017 giữa Lê H với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 6/9/2019 giữa Nguyễn Văn L với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng đặt cọc tiền đất ngày ngày 27/9/2019 giữa ông Phạm Quang T và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/8/2019 giữa Dương Thị Ánh Đ và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2020 giữa Nguyễn Xuân H và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/5/2018 giữa Lê Thị B và Nguyễn Thị Hải Y

+ 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 9/3/2020 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Phạm Hồng Q.

+ 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 07/3/2020 giữa Tống Thị T và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Hợp đồng nhận đặt cọc tiền đất ngày 27/9/2019 giữa Phạm Quang T và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 4/8/2016 2016 giữa hộ ông Dương Minh T với Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 Giấy biên nhận thanh lý nợ bằng hình thức chuyển nhượng đất giữa Dương Thế Toàn và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy viết tay ghi giấy giao nhận tiền mua bán đất giữ Lỗ Thị Huyền T và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy nhận tiền bán đất giữa Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị Hải Y.

+ 01 giấy biên nhận tiền đặt cọc bán đất của Nguyễn Tiến T.

+ 01 giấy ủy quyền ngày 11/4/2018 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Lê Thị H.

+ 01 giấy ủy quyền ngày 9/5/2018 giữa Nguyễn Thị Hải Y và Lê Thị H.

- Trả lại anh Nguyễn Mạnh H 01 giấy chứng minh công an N dân, 01 thẻ đảng viên mang tên Nguyễn Mạnh H.

- Trả lại anh Hồ Tá Lân xe ô tô nhãn hiệu Ford Everet, BKS: 88A – 256.21 đăng ký mang tên Nguyễn Thị Hải Y.

- Trả lại anh Nguyễn Văn T 01 ví giả da màu nâu; 02 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn T; 01 thẻ visa mang tên Nguyễn Văn T; 02 thẻ ATM mang tên Nguyễn Văn T; 01 chứng minh thư N dân của Nguyễn Văn T.

Sau khi nhận lại tài sản và giấy tờ nêu trên không ai có ý kiến thắc mắc gì nên hội đồng xét xử không xem xét.

Còn một số giấy tờ, tài sản gồm:

- 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Hải Y khai nhậ được tại quán nước của Y. Xác minh tại Công an xã Nhạo Sơn xác định anh Nguyễn Văn B, SN:1980 có HKTT: xã Nhạo Sơn, S, Vĩnh Phúc nhưng anh Bộ cùng gia đình đã chuyển đi khỏi địa phương khoảng 7 năm, hiện không xác định được đang sinh sống, làm việc ở đâu, vì vậy cần tiếp tục tạm giữ tại Cơ quan điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

- 01 giấy vay tiền của Nguyễn Tiến V với anh Lê Duy Hưng, SN: 1981 trú tại: xã Ngọc Thanh, Phúc Yên, Vĩnh Phúc. Nguyễn Thị Hải Y khai nhậ được không nhớ nhậ được ở đâu vào thời gian nào. Xác minh tại xã Hoàng Đan, T, Vĩnh Phúc xác định Nguyễn Tiến V không có mặt tại địa phương, hiện không rõ anh Việt đang ở đâu, vì vậy tiếp tục tạm giữ tại Cơ quan điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

- 01 chứng minh thư N dân mang tên Đặng Trung H, Nguyễn Thị Hải Y khai Y giữ lại khi cho anh Hiệp vay tiền. Xác minh tại nơi ở của anh Hiệp xác định anh Hiệp vắng mặt tại địa phương, hiện không xác định được anh Hiệp đang ở đâu. Vì vậy tiếp tục tạm giữ tại cơ quan điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

- 01 đăng ký xe máy mang tên Nguyễn Minh Đ; 01 đăng ký xe máy BKS: 29R9 – 4344; 01 đăng ký xe máy BKS: 59A3 – 014.66; 01 đăng ký xe máy BKS: 29T9- 9644; 01 đăng ký xe máy BKS: 88S2 – 4542; 01 giấy phép lái xe của Triệu Thị Thanh H. Đã tiến hành xác minh theo thông tin tên, tuổi, địa chỉ ghi của người đứng tên trong các giấy tờ trên nhưng chưa xác định được, vì vậy Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

- 01 xe Dream BKS: 88H3 – 1777 đăng ký xe mang tên Hà Văn Luận địa chỉ: xã Đồng Tĩnh, T, Vĩnh Phúc. Xác minh tại xã Đồng Tĩnh, T, Vĩnh Phúc chưa xác định được công dân nào có tên Hà Văn Luận sinh sống trên địa bàn. Nguyễn Thị Hải Y trình khai chiếc xe này do một người khách gửi lại quán của Y, nhưng sau đó không thấy quay lại lấy, vì vậy cần tiếp tục tạm giữ tại cơ quan điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Những tài sản, giấy tờ trên chưa xác định được chủ sở hữu hợp pháp hoặc chưa xác định được địa chỉ nơi cư trú của các đối tượng nên Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ tại cơ quan điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp pháp luật.

[10] Về biện pháp tư pháp:

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) còn nợ các bị cáo 1.708.700.000đ.

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của Nguyễn Thị Hải Y số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 175.479.446đ và tiền gốc 415.875.000đ mà bị cáo thu được của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tổng là 591.354.446đ.

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của vợ chồng Nguyễn Văn H, Cao Thị V số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 51.232.876đ và tiền gốc 101.950.000đ mà bị cáo thu được của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tổng là 153.182.876đ.

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của Khổng Duy T số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 69.457.537đ và tiền gốc 239.850.000đ mà bị cáo thu được của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tổng là 309.307.537đ.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hải Y phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) là 1.180.970.554đ.

- Buộc vợ chồng bị cáo Nguyễn Văn H, Cao Thị V phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) là 263.267.124đ.

- Buộc bị cáo Không Duy T phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) là 384.717.463đ.

Ngày 01/7/2020, Cơ quan điều tra đã ra Lệnh phong tỏa đối với 05 tài khoản của Y tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc với số tiền 3.100.000.000đ. Bị cáo Y trình bày đây là tiền kinh doanh bất động sản không liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng, tuy nhiên cần tiếp tục phong tỏa một số tài khoản để đảm bảo thi hành án. Nay, Y chỉ phải thực hiện nghĩa vụ gần 1,8 tỉ đồng, nhưng đã nộp 500.000.000đ tiền mặt để khắc phục hậu quả nên chỉ cần tiếp tục phong tỏa để đảm bảo thi hành án đối với các tài khoản sau:

- Tài khoản tiết kiệm số 42510002230164 với số tiền: 500.000.000đ;

- Tài khoản tiết kiệm số 42510002236764 với số tiền: 500.000.000đ;

- Tài khoản tiết kiệm số 42510002251767 với số tiền: 500.000.000đ;

Hủy bỏ lệnh phong tỏa tài khoản tiết kiệm số 42510002122979 với số tiền: 1.100.000.000đ và tài khoản tiết kiệm số 42510002263212 với số tiền: 500.000.000đ của Y tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Không Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hải Y 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung Nguyễn Thị Hải Y 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Không

Duy T 01(một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/4/2020 đến 30/7/2020. Phạt bổ sung Không Duy T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 11 (mười một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020 đến 30/7/2020. Phạt bổ sung Nguyễn Văn H 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/4/2020 đến 30/7/2020.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2020 đến 30/7/2020.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Cao Thị V 08 (tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01(một) năm 04 (bốn) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao Nguyễn Văn T cho xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo Nguyễn Văn T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc trong việc giám sát, giáo dục Nguyễn Văn T. Khấu trừ thu nhập của Nguyễn Văn T 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng trong thời gian chấp hành hình phạt để sung ngân sách Nhà nước;

Giao bị cáo Nguyễn Thị Hải Y cho Ủy ban N dân phường L Quang, TP. V, tỉnh Vĩnh Phúc; giao bị cáo Cao Thị V cho UBND xã Đ, huyện S giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có

thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của Nguyễn Thị Hải Y số tiền là 591.354.446đ (Năm trăm chín mươi một triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng).

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của vợ chồng bị cáo Nguyễn Văn H, Cao Thị V số tiền là 153.182.876đ (Một trăm năm mươi ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).

- Truy thu để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của Khổng Duy T số tiền là 309.307.537đ (Ba trăm lẻ chín triệu ba trăm lẻ bảy nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng).

- Truy thu để tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 1.708.700.000đ (Một tỉ bảy trăm linh tám triệu bảy trăm nghìn đồng) của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau: Chị Hoàng Thị C 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), chị Nguyễn Thị V 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), anh Lê Quý N 16.250.000đ (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Trọng V 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), chị Nguyễn Thị Kim V 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), anh Đoàn Xuân H 64.000.000đ (Sáu mươi bốn triệu đồng), anh Nguyễn Tiến Đ 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), anh Nguyễn Quý L 16.750.000đ (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Đức Đ 70.500.000đ (Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng), anh Trương Hoài Đ 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng), chị Nguyễn Thị M 33.050.000đ (Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị T 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Kim D 21.750.000đ (Hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh 8.750.000đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), bà Phan Thị Q 64.250.000đ (Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Oanh T 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Văn C 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), chị Nguyễn Thị Quỳnh D 14.250.000đ (Mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Hữu Đ 7.625.000đ (Bảy triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị N 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), chị Nguyễn Thị Thanh H 15.500.000đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng), bà Bùi Thị H 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), chị Đỗ Thị Ngọc Y

15.500.000đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng), chị Phan Thị Kim T 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), chị Vũ Thị N 15.500.000đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Thu T 47.750.000đ (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), chị Phan Kiều L 11.000.000đ (Mười một triệu đồng), bà Đặng Thị N 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), chị Phạm Thị T 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Kim T 12.200.000đ (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng), chị Vũ Thị T 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), anh Nguyễn Đăng T 18.375.000đ (Mười tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị H 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng), chị Lương Thị Quỳnh T 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), bà Nguyễn Thị Kim L 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị T 42.500.000đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), chị Phùng Thị Kim D 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), chị Đỗ Thị H 61.250.000đ (Sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị N 23.250.000đ (Hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), anh Dương Đức H 31.000.000đ (Ba mươi một triệu đồng), anh Trần Quang N 64.000.000đ (Sáu mươi bốn triệu đồng), chị Ngô Thị P 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), chị Nguyễn Thị Kim T 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng), anh Nguyễn Văn T 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng), chị Lưu L Phương 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), chị Lê Thị Minh N 53.450.00đ (Năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nghiêm Thanh B 162.250.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Mạnh H 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), chị Vũ Thị L 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), anh Dương Văn B 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), anh Trần Xuân D 59.500.000đ (Năm mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hải Y phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 1.180.970.554đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng), cụ thể hoàn trả tiền cho: Chị Hoàng Thị C 3.561.644đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), vợ chồng anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 30.273.973đ (Ba mươi triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng), chị Nguyễn Thị V 34.726.028đ (Ba mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi tám đồng), anh Nguyễn Trọng V 105.068.493đ (Một trăm lẻ năm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng), chị Nguyễn Thị Kim V (thường gọi là Huyền Bánh) 2.373.288đ (Hai triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng), anh Đoàn Xuân H 76.575.342đ (Bảy mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm

ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng), anh Nguyễn Tiến Đ 14.308.219đ (Mười bốn triệu ba trăm lẻ tám ngàn hai trăm mười chín đồng), anh Nguyễn Quý L 36.273.973đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi ba đồng), anh Nguyễn Đức Đ 99.428.082đ (Chín mươi chín triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn không trăm tám mươi hai đồng), anh Trương Hoài Đ 6.684.932đ (Sáu triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị M 173.288đ (Một trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị T 35.616.438đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Kim D 25.773.972đ (Hai mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị Kim Dĩnh 10.945.205đ (Mười triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm lẻ năm đồng), bà Phan Thị Q 181.507đ (Một trăm tám mươi một ngàn năm trăm lẻ bảy đồng), chị Nguyễn Thị Oanh T 6.089.041đ (Sáu triệu không trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi một đồng), anh Nguyễn Văn C 26.178.082đ (Hai mươi sáu triệu một trăm bảy mươi tám ngàn không trăm tám mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị Quỳnh D 7.123.288đ (Bảy triệu một trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Thanh H 37.239.726đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng), chị Đỗ Thị Ngọc Y 24.931.507đ (Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi một ngàn năm trăm lẻ bảy đồng), chị Phan Thị Kim T 22.191.781đ (Hai mươi hai triệu một trăm chín mươi một ngàn bảy trăm tám mươi một đồng), chị Vũ Thị N 520.548đ (Năm trăm hai mươi ngàn năm trăm bốn mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Thu T 40.958.904đ (Bốn mươi triệu chín trăm năm mươi tám ngàn chín trăm lẻ bốn đồng), chị Phan Kiều L 51.789.042đ (Năm mươi một triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi hai đồng), chị Phạm Thị T 18.226.027đ (Mười tám triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy đồng), chị Nguyễn Thị Kim T 6.287.671đ (Sáu triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng), chị Vũ Thị T 30.914.384đ (Ba mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn ba trăm tám mươi bốn đồng), anh Nguyễn Đăng T 3.561.644đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), chị Nguyễn Thị H 13.410.959đ (Mười ba triệu bốn trăm mười ngàn chín trăm năm mươi chín đồng), chị Lương Thị Quỳnh T 25.571.919đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi một ngàn chín trăm mười chín đồng), chị Nguyễn Thị T 35.616.438đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng), chị Phùng Thị Kim D 24.931.507đ (Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi một ngàn năm trăm lẻ bảy đồng), chị Đỗ Thị H 4.602.740đ (Bốn triệu sáu trăm lẻ hai ngàn bảy trăm bốn mươi đồng), anh Dương Đức H 561.644đ (Năm trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), anh Trần Quang N 75.260.274đ (Bảy mươi

lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng), anh Ngô Tiến D 35.616.439đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng), chị Ngô Thị P 14.246.575đ (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng), chị Nguyễn Thị Kim T 4.493.151đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi một đồng), anh Nguyễn Văn T 530.822đ (Năm trăm ba mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), anh Nghiêm Thanh B 48.013.700đ (Bốn mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn bảy trăm đồng), chị Lưu L Phương là 6.010.274đ (Sáu triệu không trăm mười nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng), chị Lê Thị Minh N 36.230.822đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), anh Nguyễn Mạnh H 15.534.247đ (Mười lăm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng), anh Lê Tuấn A 17.808.219đ (Mười bảy triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng), anh Dương Văn B 26.712.329đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng), anh Trần Xuân D 37.842.466đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc vợ chồng bị cáo Nguyễn Văn H, Cao Thị V phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 263.267.124đ (Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi bốn đồng), cụ thể như sau: Chị Hoàng Thị C 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), anh Ngô Quý H và chị Hán Thị Ngọc L 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị V 5.342.466đ (Năm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), anh Đoàn Xuân H 20.363.014đ (Hai mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng), anh Nguyễn Quý L 5.342.466đ (Năm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), anh Nguyễn Đức Đ 363.014đ (Ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng), chị Nguyễn Thị M 13.410.958đ (Mười ba triệu bốn trăm mười nghìn chín trăm năm mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Kim D 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), bà Phan Thị Q 21.369.863đ (Hai mươi một triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng), anh Nguyễn Văn C 7.123.288đ (Bảy triệu một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Quỳnh D 5.342.465đ (Năm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng), anh Nguyễn Hữu Đ 8.904.110đ (Tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười đồng), chị Nguyễn Thị Thanh H 3.561.644đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), bà Bùi Thị H 8.904.110đ (Tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười đồng), chị Nguyễn Thị Thu T 37.667.808đ (Ba mươi bảy triệu sáu

trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám đồng), bà Đặng Thị N 2.037.671đ (Hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng), chị Vũ Thị T 3.561.644đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), chị Lương Thị Quỳnh T 10.684.932đ (Mười triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), chị Phùng Thị Kim D 27.428.081đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn không trăm tám mươi một đồng), chị Đỗ Thị H 21.366.438đ (Hai mươi một triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng), anh Nguyễn Văn T 11.630.137đ (Mười một triệu sáu trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng), chị Nguyễn Thị N 4.592.466đ (Bốn triệu năm trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), anh Trần Quang N 17.808.219đ (Mười bảy triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng), anh Ngô Tiến D 5.342.466đ (Năm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), anh Nghiêm Thanh B 10.684.932đ (Mười triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), anh Nguyễn Văn T 5.092.466đ (Năm triệu không trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo Khổng Duy T phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 384.717.463đ (Ba trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng), cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị V 8.904.109đ (Tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn một trăm lẻ chín đồng), anh Lê Quý N 14.246.575đ (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng), anh Nguyễn Trọng V 10.684.932đ (Mười triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), anh Đoàn Xuân H 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), anh Nguyễn Quý L 8.684.931đ (Tám triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi một đồng), anh Nguyễn Đức Đ 5.366.438đ (Năm triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị M 5.342.466đ (Năm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), chị Nguyễn Thị Kim D 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), bà Phan Thị Q 17.808.219đ (Mười bảy triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng), bà Nguyễn Thị N 18.424.658đ (Mười tám triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng), chị Nguyễn Thị Thanh H 3.561.644đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), chị Đỗ Thị Ngọc Y 61.644đ (Sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), chị Nguyễn Thị Thu T 25.037.672đ (Hai mươi lăm triệu không trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng), chị Phan Kiều L 4.671.232đ (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị Kim T 7.123.288đ (Bảy triệu một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi

tám đồng), chị Vũ Thị T 215.753đ (Hai trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng), anh Nguyễn Đăng T 4.779.109đ (Bốn triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn một trăm lẻ chín đồng), chị Lương Thị Quỳnh T 3.715.752đ (Ba triệu bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng), bà Nguyễn Thị Kim L 8.904.110đ (Tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười đồng, chị Nguyễn Thị T 4.623.288đ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng), chị Phùng Thị Kim D 27.054.796đ (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng), chị Đỗ Thị H 27.743.151đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mươi một đồng), chị Lê Thị Minh N 17.808.219đ (Mười bảy triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng), anh Nguyễn Văn T 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), chị Nguyễn Thị N 10.746.575đ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng), anh Dương Đức H 561.644đ (Năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), anh Trần Quang N 24.931.507đ (Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bảy đồng), anh Ngô Tiến D 42.739.725đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng), anh Nghiêm Thanh B 58.448.628đ (Năm mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng), anh Nguyễn Văn T 1.780.822đ (Một triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), chị Vũ Thị L 15.404.110đ (Mười lăm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười đồng).

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa đối với tài khoản số 42510002230164 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), tài khoản số 42510002236764 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), tài khoản số 42510002251767 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của Nguyễn Thị Hải Y tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc để đảm bảo thi hành án.

- Hủy bỏ lệnh phong tỏa đối với tài khoản số 42510002122979 với số tiền: 1.100.000.000đ (một tỉ một trăm triệu đồng) và tài khoản số 42510002263212 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của Nguyễn Thị Hải Y tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc.

(Số tài khoản và số tiền phong tỏa nói trên của Nguyễn Thị Hải Y theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 01 ngày 01/7/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc).

3. Về xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu thu giữ của vụ án: Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật hình sự Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước phương tiện phạm tội gồm: 01 điện thoại Iphone XS Max màu vàng, 01 điện thoại Iphone màu hồng có số Imel: 358603074388835, 02 máy tính cầm tay nhãn hiệu Casino và số tiền 7.750.000đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) của Nguyễn Thị Hải Y, 01 điện thoại SamSung của Nguyễn Văn H có số Imel1: 357649108608343, 01 điện thoại Iphone màu vàng của Nguyễn Văn H có số Imel: 3353270076080755.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Hải Y 01 máy tính bảng nhãn hiệu Samsung màu trắng, 01 laptop nhãn hiệu Lenovo, 03 dây kim loại màu vàng, 03 nhẫn kim loại màu vàng, số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tạm giữ khi khám xét nơi ở của Y, xe máy BKS: 88B1 – 279.16, 01 đầu thu Camera, 01 thẻ ATM, 01 túi giả da màu đen, 01 túi vải màu trắng.

- Trả lại cho chị Lưu L Phương xe máy Honda Lead, BKS: 88K1 – 308.60.

- Trả lại cho chị Vũ Thị L 01 xe ô tô Kia, BKS: 88C – 124.88.

- Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ 01 thẻ căn cước công dân.

- Trả lại anh Nguyễn Đăng T 01 thẻ căn cước công dân.

- Trả lại cho Khổng Duy T 01 cây máy vi tính có chữ Vicom, xe máy Yamaha Sirius BKS: 19K1 – 287.03 nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Trả lại Nguyễn Văn T 55.000đ (Năm mươi lăm nghìn đồng) nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) do anh Nguyễn Mạnh H giao nộp để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) Nguyễn Thị Hải Y (do chị Nguyễn Thị H nộp thay Y theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0001476 ngày 24/02/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc) để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng có đặc điểm theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 05/02/2021 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc và Cục thi hành án dân sự Vĩnh Phúc)

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Khổng Duy T, Nguyễn Văn H, Cao Thị V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; những người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo, người có QLNVLQ;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Thành

CÁC HỘI THẨM N DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn An Đỗ Thị Kim Thúy

Nguyễn V Thành

